

Số: **157** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **11** tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán:
Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2025
cho Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về
lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày
08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y
tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải
thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng
đấu thầu quốc gia;*

*Theo đề nghị của Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp tại Tờ trình số 04/TTr-
TTYT ngày 14 tháng 01 năm 2025; kết quả thẩm định của Sở Y tế tại Báo cáo số
43/BC-SYT ngày 24 tháng 01 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán: Mua hóa chất, vật
tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2025 cho Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp với
nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2025.
2. Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp.
3. Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp khác tại đơn vị.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
6. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
7. Hợp đồng được ký kết: Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp ký kết hợp đồng mua bán với các nhà thầu theo quy định hiện hành.
8. Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu: Quý I năm 2025.
9. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 90 ngày kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu.
10. Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
11. Địa điểm cung ứng: Khoa Dược, Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp.
12. Tổng giá trị gói thầu với số tiền là **12.555.600.865** đồng (*Mười hai tỷ năm trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm ngàn tám trăm sáu mươi lăm đồng*).

(Nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ có liên quan, hình thức lựa chọn nhà thầu, đơn giá, số lượng, chất lượng của từng sản phẩm do đơn vị trình phê duyệt tại Tờ trình số 04/TTr-TTYT ngày 14/01/2025; thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Sở Y tế chịu trách nhiệm về tính chính xác, pháp lý của kết quả thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán: Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2025 cho Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp tại Báo cáo số 43/BC-SYT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Sở Y tế; hướng dẫn tổ chức kiểm tra, theo dõi hoạt động đấu thầu được giao đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định hiện hành.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức giám sát, kiểm soát đơn giá, theo dõi hoạt động đấu thầu mua sắm tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội huyện Đắk R'Lấp; Giám đốc kho bạc Nhà



nước huyện Đắk R'Lấp; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT, KGVX (S).

3



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

[Handwritten signature]
Tôn Thị Ngọc Hạnh



Phụ lục

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán: Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2025 cho Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp

(kèm theo Quyết định số: **157** /QĐ-UBND ngày **11/02/2025** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
Gói thầu: Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2025								
1	Lô số 1	Citric acid Monohydrate	Citric acid Monohydrate dạng hạt tinh thể.	Kg	40.000	800	32.000.000	
2	Lô số 2	Que thử nồng độ axit peracetic	Dùng để thử “hiệu lực”; “hiệu năng” hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn cơ bản có chứa axit peracetic/hydrogen peroxide được dùng để khử khuẩn quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước. Quy cách: lọ 100 que.	Lọ	612.500	125	76.562.500	
3	Lô số 3	Que thử tồn dư peroxide trong nước	Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước. Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm. Quy cách: lọ 100 que.	Lọ	612.500	125	76.562.500	
4	Lô số 4	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (BICARBONAT)	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: - Natri Bicarbonate: 840g. - Dinatri Edetat. 2H ₂ O: 0,5 g. - Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít.	Can	160.000	7.200	1.152.000.000	
5	Lô số 5	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (ACID)	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: - Natri clorid: 2708.69g. - Kali clorid: 67.10g. - Calci clorid.2H ₂ O: 99.24 g. - Magnesi clorid.6H ₂ O: 45.75g. - Acid acetic băng: 81.00g. - Glucose H ₂ O : 494.99g. - Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít.	Can	170.000	5.040	856.800.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
6	Lô số 6	Ống thông tĩnh mạch trung tâm	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng không chứa DEHP; dài 15 cm, thể tích mỗi 1.2 ml, chất liệu polyurethan, có dây dùng cho ECG; có chất cản quang, có ống dẫn đường (đường kính 0.89mm x dài 50cm), kim 18G có van (1.3mm), ống nong 12F, có dây dẫn nối máy điện tim, có dao mổ, xylanh 5ml. Tốc độ máu (ml/ phút): nòng xa ≥ 240 nòng gần ≥ 270 .	Cái	1.100.000	30	33.000.000	
7	Lô số 7	Bộ dây máu chạy thận nhân tạo	Bộ dây chạy thận bao gồm dây động mạch và dây tĩnh mạch, đường kính dây chính. Có 1 đầu transducer, không rò rỉ máu. - Túi xả 2000ml $\pm 10\%$. - Dây truyền dịch 1500mm $\pm 10\%$. - Có các đường dây để lấy máu và xử lý thuốc. Dây tĩnh mạch có vị trí tiêm phía trước bầu nhò giọt tránh bọt khí đi vào mạch máu, an toàn cho bệnh nhân. Chất liệu nhựa y tế không chứa Latex, và DEHP. Bộ dây tương thích với nhiều loại máy chạy thận. - Dây được tiệt trùng.	Bộ	46.300	14.400	666.720.000	
8	Lô số 8	Kim chạy thận nhân tạo ¹⁷	Kim đầu nhọn AVF làm bằng thép không gỉ SUS 304 tiêu chuẩn y tế. Chiều dài kim: 25mm, đường kính trong kim: 1.27mm, đường kính ngoài kim: 1,40mm. Dây nối mềm mại, bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không chứa PYROGENIC và không LATEX. Chiều dài dây nối: 300mm, đường kính trong dây: 3,5mm, đường kính ngoài dây: 5,5mm. Cánh bướm xoay được màu cam. Được tiệt trùng.	Cái	7.200	28.800	207.360.000	
9	Lô số 9	Dung dịch làm sạch và khử trùng mức độ cao màng lọc thận nhân tạo	Thành phần bao gồm Peracetic acid: 4.5%, Hydrogen peroxide: 20%, Acetic Acid: 10%- 14%. Hoặc nồng độ tương đương. Can 5 lít.	Can	1.500.000	50	75.000.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
10	Lô số 10	Quả lọc thận nhân tạo	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron, không chứa Bisphenol-A(BPA) và không chứa DEHP. Diện tích: 1.7m ² . Thể tích mỗi: 104mL. Hệ số siêu lọc: KUF: 18 (mL/giờ/mmHg). TMP: 500mmHg. Độ dày thành sợi: 40µm. Vỏ quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (với Qb: 300ml/min): Ure: 267ml/min. Creatinine : 246ml/min. Phosphate: 205ml/min. Vitamin B12: 124ml/min. Tiệt trùng: Tia Gamma. Xuất xứ: Các nước công nghiệp phát triển G7 hoặc Châu Âu.	Quả	290.000	2.500	725.000.000	
11	Lô số 11	Que thử độ cứng của nước	Dùng để kiểm tra độ cứng của nước trong chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO của bệnh viện. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm. Quy cách: Lọ 50 que.	Lọ	650.000	7	4.550.000	
12	Lô số 12	Que thử hàm lượng Clo trong nước chạy thận nhân tạo	Dùng để đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm. Quy cách: Lọ 100 que.	Lọ	750.000	7	5.250.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
13	Lô số 13	Test xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 ở người	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu $\geq 99.8\%$. Thành phần vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$). Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: $\leq 10 \mu\text{L}$; máu toàn phần: $\leq 20 \mu\text{L}$. Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành. Được phê duyệt bởi WHO, được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương. Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. Dạng khay. Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút. Tên thương mại: Bioline™ HIV 1/2 3.0 (được phê duyệt theo phương cách xét nghiệm).	Test	32.550	4.500	146.475.000	
14	Lô số 14	Test xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 ở người (Determine™ HIV – 1/2)	Độ nhạy 100%. - Độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới ≥ 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương, Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. - Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (PjC100) HIV-2, Antigen, (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen. Tên thương mại: Determine™ HIV – 1/2 (được phê duyệt theo phương cách xét nghiệm).	Test	42.000	100	4.200.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
15	Lô số 15	Test xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 ở người (Rapid Anti-HIV Test)	Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp; Anti-human IgG-Fc McAb; Anti-HIV McAb. Tên thương mại: Rapid Anti-HIV Test (được phê duyệt theo phương cách xét nghiệm).	Test	13.500	100	1.350.000	
16	Lô số 16	Lọc khuẩn làm ấm trẻ em	Lọc khuẩn làm ấm HMEFs trẻ em. Hiệu quả lọc vi khuẩn: $\geq 99,9\%$. Hiệu quả lọc virus: $\geq 99,9\%$.	Cái	20.000	150	3.000.000	
17	Lô số 17	Lọc khuẩn làm ấm người lớn	Lọc khuẩn làm ấm HMEFs người lớn. Hiệu quả lọc vi khuẩn: $\geq 99,9\%$. Hiệu quả lọc virus: $\geq 99,9\%$.	Cái	20.000	520	10.400.000	
18	Lô số 18	Ống nghiệm Citrate 3,8% 1ml	Ống nghiệm Citrate 3,8% nắp xanh lá, mous thấp Sodium Citrate 3.8% hoặc Sodium Citrate 3.2% . Dung tích máu: 1ml có vạch định mức.	Ống	893	700	625.100	
19	Lô số 19	Ống nghiệm Citrate 3,8% 2ml	Kích thước ống: khoảng 13x75mm (cho thể tích 5ml). Hóa chất: Sodium Citrate 3.8% hoặc Sodium Citrate 3.2%. Dung tích máu: 2ml có vạch định mức.	Ống	814	9.600	7.814.400	
20	Lô số 20	Ống nghiệm EDTA K3 2ml	Ống nghiệm EDTA K3 2ml kích thước khoảng 13x75mm (cho thể tích 5ml). nắp xanh dương , mous thấp. Hóa chất: Tripotassium Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA K3). Dung tích máu: 2.0 ml có vạch định mức.	Ống	866	4.800	4.156.800	
21	Lô số 21	Ống nghiệm Heparin 2ml	Ống nghiệm Heparin 2ml Kích thước ống: khoảng 13x75mm (cho thể tích 5ml). Nắp đen. Hóa chất: LITHIUM HEPARIN hoặc SODIUM HEPARIN. Dung tích máu: 2ml có vạch định mức.	Ống	840	60.000	50.400.000	
22	Lô số 22	Ống nghiệm nhựa 5ml	Ống nghiệm nhựa PS trong suốt, kích thước 13 x 75mm, 5ml, nắp nhựa màu trắng, có nhãn, dung tích tối đa 6 ± 0.1 ml.	Ống	137	25.000	3.425.000	
23	Lô số 23	Ống nghiệm Serum 5ml	Kích thước ống: 12x75mm, 13x75mm (cho thể tích 5ml). Màu nắp, nhãn ống: Đỏ hoặc vàng (màu nắp nhãn tùy theo nhu cầu từ người sử dụng). Nắp thường. Hóa chất: Hạt polystiren tẩm chất đông máu. Dung tích máu: 2.0 ml có vạch định mức.	Ống	780	4.000	3.120.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
24	Lô số 24	Ống nghiệm EDTA K3 2ml	Ống nghiệm EDTA K3 2ml kích thước khoảng 13x75mm (cho thể tích 5ml). Nắp xanh dương, mous thấp. Hóa chất: Tripotassium Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA K3). Dung tích máu: 2.0 ml có vạch định mức.	Ống	866	72.000	62.352.000	
25	Lô số 25	Đầu col vàng	Đầu col được đảm bảo không thay đổi các thông số kỹ thuật như thiết kế ban đầu bởi nhà sản xuất. Đạt các tiêu chuẩn ISO 8655. Tổ chức chứng nhận chất lượng CE: Phù hợp với các quy định sức khỏe và an toàn cần thiết theo tiêu chuẩn Châu Âu. Chứng nhận IVD: Tất cả các đầu col được đăng ký để sử dụng cho việc chẩn đoán trong phòng thí nghiệm và thực hiện theo tiêu chuẩn 98/79/CE. Kích thước: 0-200ul, không khóa.	Cái	75	20.000	1.500.000	
26	Lô số 26	Đầu col xanh	Đầu col được đảm bảo không thay đổi các thông số kỹ thuật như thiết kế ban đầu bởi nhà sản xuất. Đạt các tiêu chuẩn ISO 8655. Tổ chức chứng nhận chất lượng CE: Phù hợp với các quy định sức khỏe và an toàn cần thiết theo tiêu chuẩn Châu Âu. Chứng nhận IVD: Tất cả các đầu col được đăng ký để sử dụng cho việc chẩn đoán trong phòng thí nghiệm và thực hiện theo tiêu chuẩn 98/79/CE. Kích thước: 201-1000ul, có khóa.	Cái	100	10.000	1.000.000	
27	Lô số 27	Lam kính có cạnh không mài mờ	Độ dày: 1.0 - 1.2mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3") ±1mm. Vật liệu cấu thành: kính. Phân loại: lam kính trơn (7102). Không mốc, trầy xước. Yêu cầu lưu trữ: Tránh va đập mạnh, chống ẩm, nhiệt độ bình thường. Quy cách: Hộp 72 miếng.	Hộp	17.500	30	525.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
28	Lô số 28	Lam kính có cạnh mài mờ	Độ dày: 1.0 - 1.2mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3") ±1mm. Vật liệu cấu thành: kính. Phân loại: lam kính nhám 1 đầu (7105). Không mốc, trầy xước. Yêu cầu lưu trữ: Tránh va đập mạnh, chống ẩm, nhiệt độ bình thường. Quy cách: Hộp 72 miếng.	Hộp	22.500	30	675.000	
29	Lô số 29	Lamen	Tất cả các lamen được làm bằng kính đặc biệt của hydrolytical mà không có bất kỳ sai sót nào, mặt cắt chính xác, mỗi lam kính được lựa chọn cẩn thận và an toàn. Trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Kích thước: 22mm x 22mm ±1mm. Chiều dày: 0.16mm - 0.19mm.	Cái	125	200	25.000	
30	Lô số 30	Lọ nhựa đựng mẫu	Lọ nhựa polystyrene (PS) trong suốt, dung tích 50ml, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn.	Lọ	1.100	20.000	22.000.000	
31	Lô số 31	Lọ nhựa đựng phân	Lọ nhựa polystyrene (PS) trong suốt, dung tích 50ml, nắp nhựa màu vàng có thìa lấy mẫu phân bên trong, có nhãn.	Lọ	1.700	2.000	3.400.000	
32	Lô số 32	Nẹp căng chân dài	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoại nhập, chiều cao của nẹp từ 65cm-75cm.	Cái	190.313	50	9.515.650	
33	Lô số 33	Nước cất	Nước cất 1 lần. Quy cách: Can 10 lít.	Can	140.000	15	2.100.000	
34	Lô số 34	Vôi soda	Vôi soda dùng cho máy mê. Vôi soda có thiết kế hình bán nguyệt, ít bụi. Vôi soda có chất chỉ thị màu báo hiệu thời gian thay. Quy cách: Can x 4.5kg.	Can	650.000	24	15.600.000	
35	Lô số 35	Gel bôi trơn	Không gây kích ứng da. Hòa tan trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn, không độc hại và không có mùi. Được sử dụng trong nội soi, nội soi dạ dày, nội soi ruột kết, nội soi trực tràng. Quy cách: Tuýp 82g.	Tuýp	48.000	81	3.888.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
36	Lô số 36	Gel Siêu âm	Gel siêu âm, Gel điện tim phù hợp tần số siêu âm, phù hợp điện cực máy điện tim, điện não. Quy cách: Can x 5 lít.	Can	110.000	75	8.250.000	
37	Lô số 37	Lưỡi dao mổ số 15	Lưỡi dao mổ hay lưỡi dao phẫu thuật vô trùng được làm từ thép carbon (Carbon Steel) hoặc thép không gỉ (Stainless Steel). Số 15.	Cái	950	1.200	1.140.000	
38	Lô số 38	Bộ kit miếng xấp điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm	Bộ vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ M dùng cho máy SUPRASORB CNP P3, bao gồm: 01 xấp phủ vết thương bằng Polyurethane dạng tổ ong, chịu được áp lực âm 300mmHg, kích thước 10 x 15 x 3 cm. 01 miếng lót với ống hút bằng polyvinyl có 4 lỗ trong đó 1 lỗ trung tâm hút dịch 3 lỗ làm nhiệm vụ thông khí để cảnh báo áp lực hút tại vết thương, kẹp đường ống, đầu nối có chốt khóa đóng mở. 01 miếng bọc phẫu thuật 68x70.03 màng bọc vết thương dạng film 10x25cm.	Bộ	2.400.000	100	240.000.000	
39	Lô số 39	Đai desautl (trái - phải)	Cổ định, ổn định khớp vai. Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Khóa Velcro (trái - phải).	Cái	60.000	200	12.000.000	
40	Lô số 40	Đai xương đòn các số	Chất liệu vải cotton, nút xấp, khóa Velcro các số.	Cái	32.000	100	3.200.000	
41	Lô số 41	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm chuyên dùng trong các máy xét nghiệm Elisa	Dùng để hút mẫu bệnh phẩm chuyên dùng trong các máy xét nghiệm Elisa, 300µl.	Cái	3.300	4.800	15.840.000	
42	Lô số 42	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm chuyên dùng trong các máy xét nghiệm Elisa	Dùng để hút mẫu bệnh phẩm chuyên dùng trong các máy xét nghiệm Elisa, 1100µl.	Cái	3.800	960	3.648.000	
43	Lô số 43	Lưỡi dao mổ số 11	Lưỡi dao mổ hay lưỡi dao phẫu thuật vô trùng được làm từ thép carbon (Carbon Steel) hoặc thép không gỉ (Stainless Steel). Số 11.	Cái	950	630	598.500	
44	Lô số 44	Lưỡi dao mổ số 10	Lưỡi dao mổ hay lưỡi dao phẫu thuật vô trùng được làm từ thép carbon (Carbon Steel) hoặc thép không gỉ (Stainless Steel). số 10.	Cái	950	13	12.350	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
45	Lô số 45	Lưới điều trị thoát vị 6cm x 11cm	Kích thước 6cm x 11cm. Monofilament Polypropylene được đan thành lưới có độ đàn hồi, bền. Hoặc tương đương về kích thước và chất liệu.	Miếng	406.875	20	8.137.500	
46	Lô số 46	Nẹp căng chân ngắn	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoại nhập, chiều cao của nẹp từ 30 - 40cm.	Cái	107.625	50	5.381.250	
47	Lô số 47	Nẹp căng tay dài	Nẹp căng tay dài (trái - phải). Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 16 - 28cm.	Cái	36.750	200	7.350.000	
48	Lô số 48	Nẹp căng tay gân duỗi	Nẹp căng tay gân duỗi (trái - phải). Dùng sau phẫu thuật khâu nối gân duỗi. Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm.	Cái	72.188	150	10.828.200	
49	Lô số 49	Nẹp căng tay gân gấp	Nẹp căng tay gân gấp (trái - phải). Dùng sau phẫu thuật khâu nối gân gấp. Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm.	Cái	72.188	100	7.218.800	
50	Lô số 50	Nẹp căng tay ôm ngón cái	Nẹp căng tay ôm ngón cái (trái - phải). Chức năng: giữ cố định cổ tay và ngón tay cái. Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính (khóa Velcro) nẹp hợp kim nhôm, dài 18 - 25cm.	Cái	72.188	130	9.384.440	
51	Lô số 51	Nẹp cánh tay	Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 19cm - 40cm.	Cái	60.375	50	3.018.750	
52	Lô số 52	Nẹp chống xoay	Nẹp chống xoay dài hỗ trợ ổn định khớp cổ chân sau chấn thương, sau mổ, chống xoay ở tư thế nằm của chân chấn thương. Nẹp chống xoay chỉ định sử dụng gãy cổ xương đùi, sau phẫu thuật quanh ổ cối, cổ xương đùi, khớp gối cổ chân, các trường hợp chấn thương cần giữ thẳng chân và chống co đầu gối. Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, cao 65cm - 75cm.	Cái	203.438	100	20.343.800	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
53	Lô số 53	Nẹp cổ cứng	Nguyên liệu được làm từ mút EVA cao cấp với các lỗ thông hơi được thiết kế trên sản phẩm tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng. khóa Velcro. Có chiều cao từ 5cm -15cm.	Cái	94.500	120	11.340.000	
54	Lô số 54	Nẹp cổ mềm	Mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí. Vải cotton, khóa Velcro. Kích thước 7cm - 42cm.	Cái	35.438	105	3.720.990	
55	Lô số 55	Nẹp đùi dài	Nẹp đùi dài (zimmer). Chất liệu vải mút dệt kim ngoại nhập, vải lưới thể thao cao cấp, thanh định vị bằng nhôm lớn, có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cẳng chân, hệ thống dán xé ngoại nhập.	Cái	98.438	500	49.219.000	
56	Lô số 56	Nẹp Iselin	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp. Thanh nẹp thẳng, dễ dàng uốn cong để giữ ngón tay ở vị trí chức năng, chiều dài khoảng 25cm, chiều rộng khoảng 1,5cm.	Cái	17.063	30	511.890	
57	Lô số 57	Nẹp ngón tay	Hợp kim nhôm đặc biệt dễ uốn cong nhưng rất chắc chắn khi cố định. Lớp xốp mềm, thoáng khí.	Cái	21.000	50	1.050.000	
58	Lô số 58	Áo cột sống	Vải mút dệt kim ngoại nhập, vải lưới thể thao cao cấp. Thanh định vị bằng nhôm loại lớn có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cột sống. Hệ thống dán xé ngoại nhập. Vòng eo từ 50cm - 100cm.	Cái	203.438	100	20.343.800	
59	Lô số 59	Đai cột sống lưng cao	Vải mút dệt kim ngoại nhập, vải lưới thể thao cao cấp. Thanh định vị bằng nhôm loại lớn có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cột sống.	Cái	82.688	150	12.403.200	
60	Lô số 60	Chi phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 5	Số 5/0 2 kim tròn 1/2C, kim 13mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là Chi phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene.	Tép	56.700	220	12.474.000	
61	Lô số 61	Chi không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6-6.6 số 1	Chi không tan tổng hợp Polyamide 6-6.6 số 1, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 30mm. Kim thép 302 phủ silicon. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả.	tép	14.700	200	2.940.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
62	Lô số 62	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6-6.6 số 2	Chỉ khâu phẫu thuật không tiêu, tổng hợp, đơn sợi. Chỉ bằng Polyamide 6-6.6, có lớp bao phủ silicon. Cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt. Kích cỡ: Số 2/0, dài 75cm. Kim tam giác 3/8c, dài 26mm, bằng thép không gỉ, kim phủ silicon. Được tiệt trùng.	tép	15.600	1.236	19.281.600	
63	Lô số 63	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6-6.6 số 3	Chỉ khâu phẫu thuật không tiêu, tổng hợp, đơn sợi. Chỉ bằng Polyamide 6-6.6, có lớp bao phủ silicon. Cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt. Kích cỡ: Số 3/0, dài 75cm. - Kim tam giác 3/8c, dài 26mm, bằng thép không gỉ, kim phủ silicon. - Được tiệt trùng.	tép	16.300	1.184	19.299.200	
64	Lô số 64	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6-6.6 số 4	Số 4/0 kim tam giác 3/8C, kim 19mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiệt trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt.	tép	18.900	236	4.460.400	
65	Lô số 65	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6-6.6 số 5	Chỉ không tan tổng hợp Polyamide 6-6.6 số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm. Kim thép không gỉ phủ silicon. Được đóng gói, tiệt khuẩn độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả.	tép	19.200	600	11.520.000	
66	Lô số 66	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6-6.6 số 2	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Số 2/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8C 24mm.	Tép	12.000	200	2.400.000	
67	Lô số 67	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 2	Số 2/0 kim tròn 1/2C, kim 30mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene.	Tép	19.950	500	9.975.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
68	Lô số 68	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 3	Số 3/0 2 kim tròn 1/2C, kim 25mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 90cm. Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene.	Tép	51.550	624	32.167.200	
69	Lô số 69	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 4	Số 4/0 2 kim tròn 1/2C, kim 20mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 90cm. Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene.	Tép	51.550	400	20.620.000	
70	Lô số 70	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 6	Số 6/0 2 kim tròn 3/8C, kim 10mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 60cm. Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene.	tép	64.155	100	6.415.500	
71	Lô số 71	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene số 7	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Số 7/0 dài 75cm, 2 kim tròn, dài 10mm. Được đóng gói, tiệt trùng, ngăn khuẩn hiệu quả.	Tép	87.000	100	8.700.000	
72	Lô số 72	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 8	Số 8/0 2 kim tròn 3/8C, kim 8mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 45cm. Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene.	Tép	178.750	200	35.750.000	
73	Lô số 73	Chỉ siêu bền	Chỉ siêu bền chất liệu Fiber UHPMWE kèm kim khâu gân.	Cái	1.480.000	20	29.600.000	
74	Lô số 74	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 4	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone 4/0, 70cm, kim tròn đầu tròn plus 20mm, 1/2C.	Tép	135.000	48	6.480.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
75	Lô số 75	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 kháng khuẩn số 1	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 - I kim, đa sợi. Đường kính 1, dài 90cm, phủ Polyglactin 370 + Calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420 (AISI 420). Kim không mắt, kim Premium. Kim tròn, dài 40mm, bán kính cong kim 1/2C. Tan hoàn toàn trong 50 - 70 ngày. Lực kéo đứt của chỉ tối thiểu 38,0 Newton (có thể vượt đến 250% so với yêu cầu của USP). Lực kéo đứt khi thắt nút (Lực căng của chỉ) tối thiểu 49,8 Newton (có thể vượt đến 140% so với yêu cầu của USP).	Tép	42.000	1.000	42.000.000	
76	Lô số 76	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 kháng khuẩn số 2	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 - I kim, đa sợi. Đường kính 2/0, dài 75cm, phủ Polyglactin 370 + Calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420 (AISI 420). Kim không mắt, kim Premium. Kim tròn, dài 26mm, bán kính cong kim 1/2C. Tan hoàn toàn trong 50 - 70 ngày. Lực kéo đứt của chỉ tối thiểu 20,5 Newton (có thể vượt đến 250% so với yêu cầu của USP). Lực kéo đứt khi thắt nút (Lực căng của chỉ) tối thiểu 26,3 Newton (có thể vượt đến 140% so với yêu cầu của USP).	Tép	42.000	700	29.400.000	
77	Lô số 77	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 kháng khuẩn số 3	Số 3/0 kim tròn 1/2C, kim 26mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là loại Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiết trùng có dùng Polyglactin 910. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ sẽ giảm sức căng khoảng 50% sau 21 ngày cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 70 ngày.	Tép	50.400	400	20.160.000	
78	Lô số 78	Chỉ thép khâu xương bánh chè số 7	Chỉ thép khâu xương bánh chè số 7, dài 60cm, kim tam giác 1/2c, dài 120mm.	Tép	135.000	100	13.500.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
79	Lô số 79	Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 1	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu, tan chậm, đơn sợi. Chỉ bằng collagen tinh khiết. Chỉ giữ vết khâu tốt trong vòng 14-21 ngày, tan hoàn toàn sau 90 ngày. Cấu trúc vững chắc, sợi tròn, không gọn cục, không có xơ tua hay mối nối. Kích cỡ: số 1, dài 75cm. Kim tròn 1/2c, dài 40mm, bằng thép không gỉ, kim phủ silicon. Có chứa chất khử trùng, bên ngoài giấy hàn kín.	Tép	25.000	1.500	37.500.000	
80	Lô số 80	Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 2	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu, tan chậm, đơn sợi. Chỉ bằng collagen tinh khiết, màu nâu. Chỉ giữ vết khâu tốt trong vòng 14-21 ngày, tan hoàn toàn sau 90 ngày. Cấu trúc vững chắc, sợi tròn, không gọn cục, không có xơ tua hay mối nối. Kích cỡ: số 2, dài 75cm. Kim tròn 1/2c, dài 26mm, bằng thép không gỉ, kim phủ silicon. Có chứa chất khử trùng, bên ngoài giấy hàn kín.	Tép	19.000	50	950.000	
81	Lô số 81	Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 2	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu, tan chậm, đơn sợi. Chỉ bằng collagen tinh khiết. Chỉ giữ vết khâu tốt trong vòng 14-21 ngày, tan hoàn toàn sau 90 ngày. Cấu trúc vững chắc, sợi tròn, không gọn cục, không có xơ tua hay mối nối. Kích cỡ: Số 2, dài 75cm. Kim tròn 1/2c, dài 36mm, bằng thép không gỉ, kim phủ silicon. Có chứa chất khử trùng, bên ngoài giấy hàn kín.	Tép	18.500	350	6.475.000	
82	Lô số 82	Test phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1	Định tính kháng nguyên dengue virus NS1 ở trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người. Độ nhạy tương đối: $\geq 97.16\%$; Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 99.9\%$ so với RT-PCR. Không có phản ứng chéo Corynebacterium diphtheria, Hemophilus influenzae (1×10^8 CFU/ml), Adenovirus tuýp 3, Vi rút parainfluenza tuýp 1, Vi rút viêm não Nhật Bản (1×10^4 pfu/ml). Thể tích 100 μ l.	Test	65.000	18.000	1.170.000.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
83	Lô số 83	Test phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần). Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Độ nhạy: $\geq 96.8\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99.4\%$; Khoảng tin cậy: $\geq 95\%$ CI. Thành phần Kit thử: 1. Kháng thể EV71 (EV71 antibody): 20 $\mu\text{g/ml}$. 2. Kháng nguyên EV71 (EV71 antigen): 0.175 mg/ml. 3. Kháng thể kháng chuỗi μ-IgM người (Anti-human IgM μ-chain antibody): 1.5 mg/ml. 4. Kháng thể đa dòng kháng IgG chuột (Anti-mouse polyclonal antibody): 2.0 mg/ml. Không phản ứng chéo với HBV-IgM, HIV-IgG, HCV-IgG.	Test	55.000	600	33.000.000	
84	Lô số 84	Test phát hiện kháng nguyên Chlamydia	Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis. Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml. Độ nhạy: $\geq 93,58\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99,08\%$. Thành phần kit thử: 1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 $\mu\text{g/ml}$. 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75mg/ml. 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25mg/ml. Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis.	Test	23.424	200	4.684.800	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
85	Lô số 85	Test phát hiện kháng thể HCV	Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Có dung dịch đệm đi kèm. Độ nhạy: 100% (99.53% - 100%). Độ đặc hiệu: $\geq 99.78\%$ (99.36% - 99.95%). Độ chính xác: ≥ 99.85 (99.56%-99.97%). Thể tích mẫu: S/P 50μL, Kit thử ổn định 150 ngày khi ở nhiệt độ 45 độ C. Thành phần: Vạch chứng: Dê Kháng IgG chuột: 0.401 - 0.803μg/test; Vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp: 0.201 - 0.602μg/test; Cộng hợp vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp: 0.034 - 0.083μg/test. Kích thước: Rộng: 20.00 +/- 0.20 (mm), dài: 70.00 +/- 0.30 (mm), cao: 5.50 +/- 0.30 (mm). Không bị gây nhiễu bởi các loại chất có khả năng gây nhiễu mẫu phẩm chứa 0,2mg/mL Axit Ascorbic, 10mg/mL Hemoglobin, 0,6mg/mL Bilirubin, 0,2mg/mL Axit Gentisuric, 1mg/mL 4-Acetaminophen, 0,2mg/mL Axit Acetylsalicylic, 0,2mg/mL Caffeine, 0,2mg/mL Axit Oxalic, 0,6mg/mL Axit Uric, 20mg/mL Albumin, 0,2mg/mL EDTA và 50mg/mL Triglyceride. Dạng khay.	Test	13.850	600	8.310.000	
86	Lô số 86	Test phát hiện kháng nguyên HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer). Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1oC. Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oC.	Test	14.868	7.600	112.996.800	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
87	Lô số 87	Test chẩn đoán nhanh 04 chất gây nghiện: Thuốc phiện, Ma túy tổng hợp, Ma túy đá, Bô đa (MOP-AMP-MET-THC) trong nước tiểu	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: - Morphine: 300ng/ml. - Amphetamine: 1000ng/ml. - Methamphetamine: 500ng/ml. - THC: 50ng/ml. Độ nhạy: $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$.	Test	35.000	3.000	105.000.000	
88	Lô số 88	Que thử nước tiểu 10 thông số	Xét nghiệm 10 thông số trong nước tiểu UroColor 10/10UK10. Máu (tetramethylbenzidine 12 μ g và cumene hydroperoxide 5 μ L); Bilirubin (natri nitrite 13 μ g và 99% Methanol); Urobilinogen (4-Diethylaminobenzaldehyde 26 μ g); Ketone (natri nitroprusiat 0,19mg); Protein (tetrabromphenol xanh 2 μ g); Nitrite (axit p-arsanilic 56 μ g); Glucose (glucose oxidase 1,1 đơn vị, peroxidase 0,13 đơn vị và potassium iodide 0,3mg); pH (methyl đỏ 1,3 μ g và bromthymol xanh 9 μ g); Tỷ trọng nước tiểu (bromthymol xanh 18 μ g); Bạch cầu (phenylpyrrole dẫn xuất 9 μ g và muối diazonium 7 μ g). Tương thích và chạy ổn định trên máy UroMeter.	Test	4.704	18.000	84.672.000	
89	Lô số 89	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số được dùng cho máy phân tích nước tiểu Clinitek Status và Clinitek Advantus. Các thông số xét nghiệm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen.	Test	8.689	1.000	8.689.000	
90	Lô số 90	Test phát hiện nhanh H. pylori	Test dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy.	Test	12.000	4.000	48.000.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
91	Lô số 91	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao orthoPhthalaldehyde	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALALDEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate, EPO - TEK 353 epoxy), có que thử. Tương thích với dụng cụ của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi (Olympus, Pentax, GE, Karl Storz, đèn nội soi Fujinon). Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, trực khuẩn lao (Mycobacterium bovis), theo các tiêu chuẩn: EN 13727, EN 13624, EN 14348, EN 14563, EN 14476. Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. Thể tích: $\geq 3,78$ lít/can.	Can	891.030	184	163.949.520	
92	Lô số 92	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzyme, hiệu quả nhanh sau 1 phút. pH trung tính không gây ăn mòn dụng cụ. Tương thích với nhiều loại dụng cụ. Quy cách: Chai 1 lít.	Chai	330.000	80	26.400.000	
93	Lô số 93	Dung dịch phun khử khuẩn bề mặt bằng đường không khí	Thành phần: Hydrogen Peroxide 8%, phức hợp 30ppm muối bạc, nước tinh khiết.	Can	1.980.000	12	23.760.000	
94	Lô số 94	Dung dịch phun khử khuẩn nhanh bề mặt dụng cụ y tế	Didecyltrimethylammonium chloride 0.1% (w/w); Chlorhexidine Digluconate 0.1% (w/w), Ethanol 30% (v/v) và các chất phụ gia vừa đủ 100%. Quy cách: Chai 750ml.	Chai	110.000	70	7.700.000	
95	Lô số 95	Dung dịch rửa tay	Ethanol 70% (w/w), Isopropanol 2,5% (w/w). Quy cách: Chai 500ml.	Chai	60.000	550	33.000.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
96	Lô số 96	Cồn tuyệt đối	Cồn tuyệt đối (cồn y tế 99,5%). Quy cách: Chai 1 lít.	Chai	55.000	21	1.155.000	
97	Lô số 97	Dung dịch nước muối sinh lý vô trùng Natri Clorid 0,9%	Dung dịch nước muối sinh lý vô trùng Natri Clorid 0,9%, dùng ngoài. Quy cách: Chai x 1000ml.	Chai	6.000	501	3.006.000	
98	Lô số 98	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần: Chlorhexidine gluconate 4%(kl/tt), Cetearech-60 Miristy 2%, Isopropyl Alcohol 2%, Glycerol monostearate 2%, Hydroxyethyl cellulose 2%, Lauramine oxide 1%, hương liệu, nước tinh khiết vừa đủ. Thể tích: 500 ml/chai. Hoặc tương đương về nồng độ.	Chai	94.500	240	22.680.000	
99	Lô số 99	Dung dịch rửa tay	Dùng để sát khuẩn ngoài da, Ethanol 70%, có vòi, thể tích 500ml.	Chai	60.000	1.817	109.020.000	
100	Lô số 100	Dung dịch sát khuẩn Povidone	Dùng để sát khuẩn ngoài da, Povidon Iod 10%. Quy cách: Chai 500ml.	Chai	55.753	956	53.299.868	
101	Lô số 101	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, hương liệu. Thể tích: 5 lít/can. Hoặc tương đương về nồng độ.	Can	700.000	12	8.400.000	
102	Lô số 102	Nước Javen	Javen 10-12%, có màu vàng xanh, có mùi đặc trưng. Quy cách: Chai 1.000ml.	Can	15.000	175	2.625.000	
103	Lô số 103	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng	2% Glutaraldehyde, pH=6 khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt. Dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa. pH = 6. Diệt khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561, diệt nấm theo tiêu chuẩn EN 14562, diệt virus theo tiêu chuẩn EN 14476 +A1 và diệt Mycobacteria theo tiêu chuẩn EN 14563 trong 10 phút. Quy cách: Can 5 lít.	Can	550.000	39	21.450.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
104	Lô số 104	Băng cuộn y tế 9cm x 2m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: Trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: Không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0,5%. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy. Kích thước: 9cm x 2m.	Cuộn	880	9.980	8.782.400	
105	Lô số 105	Băng keo chỉ thị nhiệt cho hấp ướt	Phù hợp cho máy có hút chân không nhiệt độ từ 121 - 135oC. Kích thước: 18mm x 50m $\pm 5\%$. Chuyển từ vàng sang nâu đậm/đen. Không chứa kim loại độc hại. Vật liệu bao phủ bề mặt băng keo cho phép ghi chú dễ dàng và liên tục. Bám dính cao, dính tốt trên đồ vải, giấy và nhựa. Bám dính chặt vào bề mặt sau khi tiệt khuẩn, không để lại vết dính trên dụng cụ sau khi gỡ bỏ.	Cuộn	143.750	26	3.737.500	
106	Lô số 106	Băng dính vô trùng không thấm nước, có gạc, cố định kim luồn 6 x 7cm	Băng băng nền không đan dệt Polyester, phủ keo acrylic. Mỗi miếng được đựng trong từng bao riêng vô trùng và tiệt trùng bằng ethylene oxide (EO). Băng thoáng, co giãn tốt, độ dính 8.8N/25mm (8 ± 4 N/25mm), trọng lượng lớp dính 38 gm/m ² (35-45gm/m ²), có rãnh xẻ và gạc ở chân kim. Băng cố định kim truyền. Kích thước: 6 x 7cm.	Miếng	2.500	4.800	12.000.000	
107	Lô số 107	Băng keo cuộn co giãn 15cm x 10m	Băng keo cuộn co giãn 15cm x 10m, chất liệu không dệt Rayon 40% + Polyester 60%, dày 0.4mm.	Cuộn	160.000	161	25.760.000	
108	Lô số 108	Băng keo cuộn co giãn	Băng keo cuộn co giãn 10cm x 10m, chất liệu không dệt Rayon 40% + Polyester 60%, dày 0.4mm.	Cuộn	120.000	476	57.120.000	

Csh

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
109	Lô số 109	Băng keo lụa 2,5cm x 5m	Phần nền: Làm từ vải lụa đã trét keo Acrylic hoặc Oxid kẽm, Lõi làm từ nhựa PVC nguyên sinh đạt chuẩn y tế. Kích thước: 2,5cm x 5cm.	Cuộn	8.750	1.632	14.280.000	
110	Lô số 110	Băng thun cuộn ,1m x 4,5m	Nguyên liệu: Sợi Polyester và sợi cao su. Quy cách: 0,1m x 4,5m. Loại: Không tiết trùng.	Cuộn	19.688	3.760	74.026.880	
111	Lô số 111	Bông y tế cắt 3cm x 3cm	Bông y tế làm từ bông xơ tự nhiên 100% cotton và được chế từ lông của hạt cây Bông, đã loại mỡ, tẩy trắng và làm tơi, hút nước tốt. Kích thước: 3cm x 3cm. Đóng gói: 1kg/ gói. Loại: tiết trùng.	Gói	210.000	176	36.960.000	
112	Lô số 112	Bông y tế không thấm nước	Bông không thấm nước (Bông mỡ). Nguyên liệu: Bông không hút nước được chế từ lông của hạt cây bông, không loại mỡ.	Kg	131.250	38	4.935.000	
113	Lô số 113	Bông y tế thấm nước	Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị tơi và có độ thấm hút rất cao. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng. Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ chìm ≤ 8 giây. Độ acid và độ kiềm: Trung tính. Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0.5%. Các chất tan trong nước: ≤ 0,5%. Độ ẩm: ≤ 8%. Quy cách: 1kg/gói.	Kg	130.594	124	16.193.656	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
114	Lô số 114	Gạc cầu sản khoa Fi40 vô trùng	Sản xuất từ gạc và bông hút nước 100% cotton có độ thấm hút cao. Hình cầu, Bông hút được bọc kín bởi một lớp gạc y tế tạo thành cầu bông, đường kính 45mm được khóa giữ bằng một dây. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 100 gr nước/5gr bông. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Độ ẩm không quá 8%. Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0,5%. Kích thước: Fi40 vô trùng. Quy cách: 1cái/gói. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Được tiệt trùng.	Viên	2.100	1.500	3.150.000	
115	Lô số 115	Gạc meche dẫn lưu 0,75cm x 100cm x 4 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: Trung tính. Muối kim loại: Không quá hàm lượng cho phép. Được tiệt trùng. Kích thước: 0,75cm x 100cm x 4 lớp vô trùng.	Miếng	1.700	500	850.000	
116	Lô số 116	Gạc phẫu thuật ổ bụng tiệt trùng, cân quang 30cm x 40cm x 8 lớp	Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%. Kích thước: 30cm x 40cm x 8 lớp, cân quang. Được tiệt trùng.	Miếng	6.500	3.000	19.500.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
117	Lô số 117	Gạc tấm cồn 30mm x 30mm x 2 lớp	Thành phần: Cồn (isopropyl alcohol 70%) và bông thấm nước 100% cotton hoặc vải không dệt tẩm cồn. Công dụng: Bông tẩm cồn dùng làm sạch và khử trùng da trước khi tiêm, được sử dụng trong các bệnh viện và các cơ sở y tế, phòng khám, giúp giảm nhiễm khuẩn huyết liên quan đến tiêm truyền, mang lại tiện lợi nhanh chóng cho nhân viên y tế khi tiêm cho bệnh nhân. Tính chất: - Hình thức: Dạng bông gạc tấm cồn, có mùi đặc trưng của sản phẩm. - Ngoại quan: Bông tẩm cồn có màu trắng, được gấp vuông vắn, thấm cồn đều. Quy cách sản phẩm: - Kích thước: 30mm x 30mm x 2 lớp. - Quy cách: 1 miếng/gói, 100gói/hộp. Được đóng gói trong bao bì, hộp giấy có in đầy đủ thông tin sản phẩm.	Cái	131	5.000	655.000	
118	Lô số 118	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 10cm x 10cm x 8 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: Trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: Không vượt quá $0,5\%$. Được tiệt trùng. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Kích thước: 10cm x 10cm x 8 lớp.	Miếng	531	60.000	31.860.000	
119	Lô số 119	Gạc Vaseline 7cm x 40cm	Gạc vaseline dùng để đắp lên vết thương bị bỏng. Kích thước: 7cm x 40cm.	Gói	25.000	300	7.500.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
120	Lô số 120	Gạc phẫu thuật tiết trùng 5cm x 6,5cm x 8 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: Trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: Không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0,5%. Được tiết trùng. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiết trùng dùng trong y tế. Kích thước: 5cm x 6,5cm x 8 lớp.	Miếng	341	7.400	2.523.400	
121	Lô số 121	Tăm bông y tế tiết trùng	Đầu bông được làm từ 100% bông xơ tự nhiên, có kích thước $\varnothing 15$ mm. Thân que nguyên sinh. Được tiết trùng. Quy cách: Gói/que.	Gói	900	1.000	900.000	
122	Lô số 122	Gạc lưới có tấm chất sát khuẩn 10cm x 10cm	Gạc đắp vết thương chống dính Euronet Paraffin, được tạo bởi sợi cotton và paraffin, dùng trong thay băng vết thương mất da và ghép da. Thành phần: 100% Cotton, tấm Paraffin. Công dụng: Dùng đắp các vết thương. Kích thước: 10cm x 10cm.	Cái	45.000	500	22.500.000	
123	Lô số 123	Gạc y tế tiết trùng 10cm x 10cm x 6 lớp	Nguyên liệu: Vải không dệt Polyester và Rayon hoặc Polyester và Viscose, thấm nước. Quy cách: 10cm x 10cm x 6 lớp. Loại: Tiết trùng.	Miếng	580	108.880	63.150.400	
124	Lô số 124	Bột bó cán liền gạc 15cm x 4,7m	Làm từ bột thạch cao liền gạc 15cm x 4,7m (Thạch cao $\geq 97\%$, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút.	cuộn	34.000	1.500	51.000.000	
125	Lô số 125	Bột bó cán liền gạc 7,5cm x 3.6m	Làm từ bột thạch cao liền gạc 7,5cm x 3.6m (Thạch cao $\geq 97\%$, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút.	cuộn	20.000	1.200	24.000.000	

ch

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
126	Lô số 126	Mask thở oxy có túi người lớn, trẻ em	Chất liệu nhựa y tế, không gây kích ứng. Mặt nạ thở oxy có dây đeo, dây có chiều dài ≥ 2 mét, có túi dự trữ oxy 1000ml $\pm 5\%$. Phù hợp, dễ thao tác khi sử dụng và tương thích với các thủ thuật và thiết bị của các bệnh viện. Tệt trùng, đóng gói riêng đến từng đơn vị nhỏ nhất.	Cái	15.750	130	2.047.500	
127	Lô số 127	Mask khí dung các cỡ	Được thiết kế để sử dụng với bất kỳ máy xông khí dung. Được làm từ nhựa y tế cao cấp. Quai dây thun đàn hồi, cố định Mask trong khi sử dụng. Kẹp mũi điều chỉnh được. Thiết kế dòng phun trực tiếp làm tăng tốc độ tỉ lệ dòng phun và chuyển thuốc nhiều hơn đến cho bệnh nhân. Bề ngoài của sản phẩm sạch, trong suốt giúp cho việc quan sát và chạy máy được dễ dàng. Dây dài ≥ 2 m. Bầu đựng thuốc 6ml ± 1 ml. Mỗi Mask được tệt trùng và đóng gói riêng. Kích cỡ có sẵn thích hợp cho trẻ em và người lớn.	Cái	13.650	660	9.009.000	
128	Lô số 128	Mask oxy có túi các cỡ	Chất liệu nhựa y tế, không gây kích ứng. Mặt nạ thở oxy có dây đeo, dây có chiều dài ≥ 2 mét, có túi dự trữ oxy 1000ml $\pm 5\%$. Phù hợp, dễ thao tác khi sử dụng và tương thích với các thủ thuật và thiết bị của các bệnh viện. Tệt trùng, đóng gói riêng đến từng đơn vị nhỏ nhất.	Cái	15.750	30	472.500	
129	Lô số 129	Ống sonde dạ dày các số	Dây có chiều dài 120cm, không nắp, có cản quang suốt chiều dài ống. Đảm bảo vô khuẩn. Dây làm bằng chất liệu PVC y tế. Đoạn cuối được thông mở và có dạng tròn với 4 lỗ hai bên. Không quá cứng hoặc quá mềm, có chia vạch các điểm đánh dấu ở 45cm, 55cm, 65cm và 75cm từ đầu dây đưa vào một cách chính xác. Ống trơn láng, không sần sùi hay dập nứt.	Cái	3.281	120	393.720	
130	Lô số 130	Cây nòng đặt nội khí quản các cỡ	Cây nòng đặt nội khí quản (Bougie) người lớn, trẻ em.	Cái	380.000	10	3.800.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
131	Lô số 131	Canuyn mở khí quản các số	Chất liệu Polyethylene cao cấp, không độc hại, không gây dị ứng. Bề mặt nhẵn mịn, không gây dị ứng và không gây tổn thương miệng. Hình dạng ống cong 30 độ, có chế độ hãm miệng. Đã tiệt trùng. Duy trì đường thở không bị cản trở trong quá trình gây mê.	Cái	5.063	5	25.315	
132	Lô số 132	Que thử dung dịch khử khuẩn	Kiểm tra nồng độ tối thiểu có tác dụng (MEC) của dung dịch CIDEX OPA. Quy cách: 15 que/ lọ. 02 lọ/hộp.	Hộp	1.102.500	2	2.205.000	
133	Lô số 133	Bao cao su	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, co giãn tốt.	Chiếc	678	300	203.400	
134	Lô số 134	Cây nòng đặt nội khí quản các số	Cây nòng đặt nội khí quản được sử dụng để đặt ống nội khí quản dễ dàng hơn. Kích cỡ: 6Fr, 10Fr, 14Fr.	Cái	60.000	25	1.500.000	
135	Lô số 135	Giấy ghi kết quả đo điện tim	Giấy điện tim 3 căn. Kích thước: 63mm x 30m.	Cuộn	15.094	100	1.509.400	
136	Lô số 136	Ống đặt nội khí quản có bóng chèn các số	Có bóng và có cân quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn 15mm. Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo, trơn láng, không dễ gãy vỡ, không kích ứng da. Đầu ống nhẵn, mềm mại, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt. Bóng mềm, không dễ vỡ, thân ống có độ cong thích hợp, có vạch chia độ dài 1cm. Tiệt trùng và đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất.	Cái	12.469	450	5.611.050	
137	Lô số 137	Túi trữ oxy	Công dụng: Dùng để dự trữ oxy cho bệnh nhân. Đặc trưng: Dễ dàng làm sạch, an toàn, bền và dễ dàng thực hiện việc bơm trữ oxy. Chất liệu: Được làm bằng nylon không độc hại và các vật liệu cao su dùng trong y tế. Dung tích: 30 - 50 lít.	Cái	137.500	10	1.375.000	
138	Lô số 138	Viên nén khử khuẩn	50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate (2,5 gram Sodium Dichloroisocyanurate/viên 5gram - tương đương với 1,5gram Clorin hoạt tính/viên 5gram), Citric Acid 10-20% và thành phần khác. Hoặc tương đương về nồng độ.	Viên	4.125	5.900	24.337.500	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
139	Lô số 139	Ambu bóp bóng giúp thở các cỡ	01 Bóp bóng trẻ em/trẻ sơ sinh dùng nhiều lần. 01 Mask thở số 3/số 0. 01 Bộ Airway số 60,70,80/40, 50, 60. 01 Túi chứa khí. 01 Dây dẫn oxy. 01 Hộp đựng bằng nhựa.	Bộ	190.000	4	760.000	
140	Lô số 140	Ambu bóp bóng giúp thở các cỡ	01 Bóp bóng người lớn sử dụng nhiều lần. 01 Mask thở số 5 silicon. 01 Bộ Airway số 80, 90, 100. 01 Túi chứa khí. 01 Dây dẫn oxy. 01 Hộp đựng bằng nhựa.	Cái	190.000	6	1.140.000	
141	Lô số 141	Cây nòng đặt nội khí quản các cỡ	Cây nòng đặt nội khí quản (Bougie) người lớn, trẻ em.	Cái	380.000	4	1.520.000	
142	Lô số 142	Đè lưỡi gỗ	Que đè lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. Sản phẩm được tiệt trùng.	Cây	300	65.180	19.554.000	
143	Lô số 143	Airway các số	Được làm từ nhựa y tế, chất lượng cao và thành phẩm có bề mặt vô cùng nhẵn, nhằm an toàn khi đặt vào đường thở. Thiết kế hợp lý nhằm sử dụng an toàn, hiệu quả với các đường mép tròn, không gây trầy xước. Đường thông khí nhẵn bảo đảm cho việc vệ sinh dễ dàng. Có khuôn để ngấm, ngăn cản lưỡi và tắt nghẽn đường thông khí. Mã hóa màu giúp cho việc nhận biết kích cỡ dễ dàng. Dùng để duy trì một đường thở ở hầu, miệng không bị tắc nghẽn đối với những bệnh nhân bị hôn mê trong phòng chăm sóc đặc biệt, phòng cấp cứu và dùng cho việc gây mê. Kích cỡ: Số 0: 60mm; số 1: 70mm; số 2: 80mm; số 3: 90mm; số 4: 100mm. Tiệt trùng và đóng gói từng cái riêng biệt.	Cái	4.331	170	736.270	
144	Lô số 144	Dụng cụ cố định nội khí quản	Dụng cụ cố định nội khí quản có chống cắn.	Cái	480.000	150	72.000.000	

CP

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
145	Lô số 145	Ống thông tiểu Foley 2 nhánh các số	Ống thông tiểu có bóng được làm từ cao su thiên nhiên độ cong thích hợp và bề mặt ống phủ Silicone trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da. Không dễ vỡ nứt gãy. Thành ống dày. Dây số 8Fr, 10Fr có chiều dài 30cm (có bóng thể tích bóng 3-5ml). Dây số 12Fr-30Fr có chiều dài 40cm (có bóng thể tích bóng 30ml). Bóng đối xứng, thiết kế đặc biệt chống vỡ. Van cao su. Ống thông tiểu 2 nhánh được thông qua niệu đạo và vào bàng quang để dẫn thoát nước tiểu. Ống thông mềm tương thích với các chất bôi trơn. Đầu ống mềm, tròn được bít lại, với hai lỗ bên để thoát nước hiệu quả. Đóng gói và tiệt trùng bằng riêng cho từng sản phẩm. Ống thông tiểu 2 nhánh 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr, 24Fr, 26Fr, 28Fr, 30Fr.	Cái	11.813	360	4.252.680	
146	Lô số 146	Giấy ghi kết quả đo điện tim 6 cần 110mm x 140mm	Giấy điện tim 6 cần. Kích thước: 110mm x 140mm x 200 tờ.	Xấp	35.438	50	1.771.900	
147	Lô số 147	Giấy ghi kết quả đo điện tim 3 cần 80mm x 20m	Giấy in điện tim 3 cần. Kích thước 80mm x 20m (dạng cuộn, sọc đỏ).	cuộn	18.375	300	5.512.500	
148	Lô số 148	Giấy monitor sản khoa 150mm x 100mm	Giấy monitor sản khoa HP M1911A. Kích thước: 150mm x 100mm - 150 tờ. Sử dụng trên các máy Monitor sản khoa, dùng để in kết quả sau đo.	Tập	39.000	300	11.700.000	
149	Lô số 149	Kẹp rốn	Công dụng: Dùng để kẹp dây rốn trẻ sơ sinh. Chất liệu: ABS, PE, PP. Màu sắc: Trắng. Kích thước: 5cm. Đóng gói riêng biệt và tiệt trùng từng cái.	Cái	1.188	2.000	2.376.000	
150	Lô số 150	Khẩu trang y tế	Khẩu trang đạt tiêu chuẩn TCVN 8389-1:2010 hoặc tương đương.	Cái	500	82.100	41.050.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
151	Lô số 151	Mặt nạ thanh quản 2 nòng I-gel các cỡ	Chất liệu: Medical grade thermoplastic elastomer (đàn hồi nhiệt dẻo y tế), non+pvc, non+latex. Sản phẩm được vô trùng (Sterile). Trọng lượng tương ứng từ size 1+> 5: 12,4g / 20,4g / 32g / 49,9g / 47,3g / 58,6g / 72,2g. Không cần bơm hoặc rút khí khi đặt. Chỉ dùng gel bôi trơn khi sử dụng. Thời gian đặt thấp hơn 20 giây rất nhanh và gọn. Mask đảm bảo kín khí và màu sắc nhận diện riêng biệt từ size 1; 1.5; 2; 2.5; 3; 4; 5. Có nòng dạ dày thứ 2 thiết kế bên trong lồng ống giúp hút dịch trong cùng lúc bệnh nhân vẫn thở (tương ứng với 3 size 3/4/5 là dây hút dịch size 12/12/14). Thể tích bên trong tương ứng 3 size 3/4/5 là 22.6ml /26.5ml/ 34ml. Thiết kế lá chắn nằm cuối mask ngăn không cho nắp thanh quản rơi xuống làm cản trở đường thở. Mask dạng bản cổ định không bị xoay khi đặt và kết hợp chống bệnh nhân cắn ống làm ảnh hưởng đến đường thở thay cho airway miệng. Trên thân ống thể hiện số kg và size cho từng bệnh nhân và thể hiện vạch tối đa khi đặt. Co nối: 15mm.	Cái	656.250	15	9.843.750	
152	Lô số 152	Miếng cầm máu mũi 8cm x 1,5cm x 2cm	Được làm vật liệu có thể dẫn nờ, có khả năng hấp thụ 25 lần trọng lượng của chúng, dễ dàng cắt nhỏ theo nhu cầu sử dụng. Kích thước: 8cm x 1,5cm x 2cm.	Cái (Miếng)	75.000	50	3.750.000	
153	Lô số 153	Miếng dán phẫu trường, 20x30cm	Băng dán phẫu thuật 20cm x 30cm. Được làm từ Polypropylene hoặc polyurethane; trong suốt, siêu mỏng, độ đàn hồi cao. Giúp da thông thoáng và ngăn chặn độ ẩm quá mức dưới miếng dán, giảm nguy cơ nhiễm trùng cho vết thương.	Miếng	55.000	100	5.500.000	
154	Lô số 154	Miếng dán phẫu trường, 28x30cm	Miếng dán phẫu trường cỡ 28 x 30cm. Chất liệu Polypropylene/polyurethane; có chứa i-ôt, tiệt trùng.	Cái	90.000	300	27.000.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
155	Lô số 155	Mũ chụp tóc	(Mũ phẫu thuật, Mũ phòng hộ, Bọc nón con sâu, Nón giấy). Nón xếp. Chất liệu: Vải không dệt PP, thun đôi. Chiều dài khi kéo giãn 53cm $\pm$ 5%. Được tiệt trùng	Cái	750	26.000	19.500.000	
156	Lô số 156	Nhiệt kế thủy ngân	Nhiệt kế thủy ngân đo nhiệt độ cơ thể người.	Cái	28.000	260	7.280.000	
157	Lô số 157	Ống nối dây thở (Ống năng)	Chất liệu nhựa PVC y tế, vô trùng, sử dụng 1 lần. Ống có thể co giãn, có thể kéo dài phù hợp yêu cầu của thầy thuốc. Chiều dài ống 15cm. Đường kính ống 22mm. Đầu co xoay được 360 độ, đầu nối tiêu chuẩn: 15/22mm phù hợp với tất cả các loại ống nội khí quản và dây máy thở. Đầu ống có lỗ (có nắp đậy) lấy mẫu khí để đo nồng độ khí khi cần thiết. Ống nhựa trong giúp dễ quan sát tình trạng bệnh nhân. Tiệt trùng và đóng gói từng sản phẩm.	Cái	15.488	50	774.400	
158	Lô số 158	Que thử đường huyết	Que thử đường huyết sử dụng cho máy đo đường huyết Nipro Premier. Sử dụng enzym GDH-FAD công nghệ CoreSignal, CoreSense cho kết quả chính xác. Khoảng kết quả 20-600mg/dl. Hematocrit 15-65%. Hạn sử dụng sau khi mở nắp bằng hạn sử dụng còn lại của sản phẩm. 5 giây cho kết quả. Lấy mẫu chỉ 0.4ul, có cửa sổ báo máu.	Que	8.000	2.700	21.600.000	
159	Lô số 159	Săng mổ vải không dệt, tiệt trùng 40cm x 60cm	Nguyên liệu: Vải không dệt Olefin hoặc Polypropylene, không thấm nước. Quy cách: 40cm x 60cm. Loại: tiệt trùng.	Cái	3.281	200	656.200	
160	Lô số 160	Tấm trải nilon 100 x 130cm	Nylon mảnh HD Màu sắc đồng đều, có độ trong, bóng bề mặt, có độ cứng nhất định, dễ gấp nếp. Không dính bụi bẩn, tạp chất, không rách thủng, ko kích ứng da. Trọng lượng (g/cái): 34g – 35g/m ² ($\pm$ 1g). Được tiệt trùng. Đóng gói: 1 cái/gói. Được đóng gói trong bao bì giấy tiệt trùng có màu chỉ thị dùng trong y tế. Kích thước: 100 x 130cm.	Cái	4.675	3.400	15.895.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
161	Lô số 161	Tinh dầu sả	Tinh dầu sả thiên nhiên.	Lít	85.000	196	16.660.000	
162	Lô số 162	Túi đo lượng máu sau sinh 1.050mm x 700mm	Dung tích 2000ml. Chất liệu: Màng nhựa PE trong. Kích thước: 1.050mm x 700mm. Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng Được tiệt trùng.	Cái	6.563	2.300	15.094.900	
163	Lô số 163	Túi đựng nước tiểu 2000ml	Công dụng: Sử dụng hệ thống thoát nước tiểu khép kín. Thích hợp cho việc sử dụng dài hạn và ngắn hạn. Dung lượng: 2000ml. Túi có van xả phía dưới, miệng ống 90cm, van không chảy ngược và có van kéo đẩy. Được tiệt trùng.	Cái	6.000	400	2.400.000	
164	Lô số 164	Vòng tránh thai	Vòng tránh thai hình chữ T, có quần đồng. Một sợi chỉ đơn sợi làm bằng Polyethylene (vòng chữ T) buộc chặt ở cuối cánh dọc tạo thành 2 sợi treo tự do, để hỗ trợ kiểm tra vòng đã được đặt đúng vị trí và hỗ trợ tháo vòng.	Cái	13.063	250	3.265.750	
165	Lô số 165	Túi bệnh phẩm nội soi 13cmx15cm	Nguyên liệu: Nhựa PE nguyên sinh. Màu sắc: Màu trắng trong. Phần thiết kế túi khá đặc biệt, giúp túi dễ dàng thao tác trong phẫu thuật nội soi cắt mô bằng máy bào mô. Phần miệng túi có dây cột miệng rút để thuận lợi trong sử dụng. Đóng gói bao giấy chuyên dụng trong y tế. Được tiệt trùng. Kích thước: 13cm x 15cm.	Cái	28.000	200	5.600.000	
166	Lô số 166	Túi bệnh phẩm nội soi 15cm x 19cm	Nguyên liệu: Nhựa PE nguyên sinh. Màu sắc: Màu trắng trong. Phần thiết kế túi khá đặc biệt, giúp túi dễ dàng thao tác trong phẫu thuật nội soi cắt mô bằng máy bào mô. Phần miệng túi có dây cột miệng rút để thuận lợi trong sử dụng. Đóng gói bao giấy chuyên dụng trong y tế. Được tiệt trùng. Kích thước: 15cm x 19cm.	Cái	32.000	200	6.400.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
167	Lô số 167	Đai cột sống	Vải mút dệt kim, dây đai, dây thun. Hệ thống dán xé (Khóa Velcro). Thanh định vị bằng nhôm loại lớn, có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cột sống.	Cái	95.813	100	9.581.300	
168	Lô số 168	Ống đặt nội khí quản lò xo có bóng các cỡ	Ống đặt nội khí quản lò xo có bóng các cỡ. Chất liệu nhựa PVC, không bẹp.	Cái	55.000	60	3.300.000	
169	Lô số 169	Găng khám bệnh có bột các size	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên, chưa tiệt trùng, chỉ sử dụng 1 lần và thuận cả 2 tay. Bề mặt nhấn toàn bộ bên ngoài găng hoặc nhám ngón, có phủ bột, chiều dài 220mm - 240mm (theo size).	Đôi	1.000	135.000	135.000.000	
170	Lô số 170	Găng tay phẫu thuật các số	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên chất lượng cao (đã ly tâm loại trừ các yếu tố tạp chất, độc tổ, tác nhân gây dị ứng...) tiệt trùng bằng khí EO. Găng loại có phủ bột, bề mặt nhẵn hoặc nhám.	Đôi	3.800	61.000	231.800.000	
171	Lô số 171	Ống thông tiểu Nelaton các số	Ống thông tiểu thẳng - Nelaton. Các size: 8,10,12,14,16.	Cái	5.200	200	1.040.000	
172	Lô số 172	Túi máu đơn 250ml	Có cấu trúc gồm 1 túi dung tích 250ml. Túi chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản CPDA-1.	Túi	43.750	30	1.312.500	
173	Lô số 173	Bao đo huyết áp	Chất liệu: Nylon TPU mềm. Bao gồm bao đo 1 dây kèm đầu nối vào ống hơi. Kích thước: 7-13cm, 8-13cm, 9-14.8cm, 10-19cm, 10- 12cm, 13.8-21cm, 14-21,5cm, 20,5-28cm, 17-25cm, 27-35cm, 34-43cm, 42-54cm... Tương thích và sử dụng được cho monitor theo dõi bệnh nhân.	Cái	360.000	8	2.880.000	
174	Lô số 174	Cảm biến SpO2 dùng cho người lớn	Cảm biến SpO2 Silicon dùng cho máy Nihon Kohden Sử dụng được trên người lớn. Độ dài: 1,6m. Dễ dàng làm sạch và tiệt trùng.	Cái	1.400.000	2	2.800.000	
175	Lô số 175	Cảm biến SpO2 dùng cho trẻ em	Cảm biến SpO2 Silicon dùng cho máy Nihon Kohden. Sử dụng được cho trẻ nhỏ. Độ dài: 1,6m. Dễ dàng làm sạch và tiệt trùng.	Cái	1.400.000	2	2.800.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
176	Lô số 176	Cảm biến SpO2 kẹp tai	Cảm biến SpO2 dùng cho máy Nihon Kohden, kẹp tai. Độ dài: 1,6m. Dễ dàng làm sạch và tiệt trùng.	Cái	1.400.000	1	1.400.000	
177	Lô số 177	Điện cực tim	- Điện cực tim, sản phẩm được dùng để kiểm tra điện tâm đồ. - Kích thước khoảng 4.3cm x 4.5cm, Hình Oval. Làm từ vật liệu PE Foam. - Sử dụng phần tử cảm biến Ag/AgCl và Hydro-gel nhằm tạo độ bám dính. Đây là những thành phần tuyệt vời cho việc theo dõi rất nhạy. - Ưu điểm chính của hydro-gel là giảm thiểu các chuyển động bằng cách tăng liên kết giữa da và bộ phận cảm biến. - Điện cực có thể ứng dụng cho hầu hết các lĩnh vực về ECG. - Điện cực cảm biến Ag/AgCl có độ nhạy tốt nhất và các hạt kết dính hydro-gel có trở kháng rất thấp. - Các điện cực dùng một lần chất lượng cao với nút điện cực bằng thép không gỉ. - Cặn bẩn từ bọt sẽ không còn sót lại trên da bệnh nhân sau khi sử dụng.	Cái	1.444	2.200	3.176.800	
178	Lô số 178	Mặt nạ gây mê các cỡ	Số 0,1: sơ sinh, Số 2 (trẻ em), Số 3 người lớn size S, Số 4 người lớn size M, Số 5 người lớn size L. Chất liệu nhựa PVC y tế, không gây kích ứng. Mask gây mê có đủ kích cỡ, Phù hợp, dễ thao tác khi sử dụng và tương thích với các thủ thuật và thiết bị của các bệnh viện.	Cái	23.625	50	1.181.250	
179	Lô số 179	Bao đo huyết áp dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân	Chất liệu: Nylon TPU mềm cho loại dùng nhiều lần.	Cái	370.000	9	3.330.000	
180	Lô số 180	Bình hút áp lực âm	Sử dụng cho việc thoát nước ở khu vực gần vết thương dưới áp lực sau mổ. Có thể cùng sử dụng 1 hoặc 2 ống cùng lúc. Bộ tản nhiệt 3 lò xo, ống PVC, cổng nối Y, ống thoát nước PVC, trocar thép không gỉ. Có thể thay thế ống PVC bằng ống silicon. Dung tích: 200ml-400ml.	Cái	106.250	100	10.625.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
181	Lô số 181	Bóng đèn hồng ngoại	Phổ ánh sáng hồng ngoại cao, tiết kiệm năng lượng. Sưởi ấm tức thì cho người sử dụng. Giảm đau nhức giúp tuần hoàn máu và nhanh lành vết thương. Công suất cực đại 220V/50Hz- 250W.	Cái	62.500	35	2.187.500	
182	Lô số 182	Clip kẹp mạch máu Polymer cỡ M	Clip kẹp mạch máu polymer Hemolok cỡ M, không tiêu, không dẫn điện, không ảnh hưởng đến CT, MRI hoặc X-ray.	Cái	100.000	200	20.000.000	
183	Lô số 183	Máy đo huyết áp kể	Máy đo huyết áp kể cơ.	Cái	380.000	35	13.414.000	
184	Lô số 184	Ống nghe huyết áp	Đầu nối: Đầu đực 22mm/đầu cái 15mm và đầu nối đầu cái 22mm phù hợp với ISO5356-1-22mm. Hoặc tương đương.	Cái	120.000	31	3.720.000	
185	Lô số 185	Oxy y tế	Khí Oxy dùng trong y tế. Bình 40 lít (6.000 lít khí).	Bình 40 lít (6m3)	80.080	2.000	160.160.000	
186	Lô số 186	Khí Carbonic	Khí Carbonic dùng trong y tế. Bình 40 lít.	Bình 40 lít (Nạp 25kg)	231.000	20	4.620.000	
187	Lô số 187	Bóng bóp Silicon (phụ kiện của bộ dây thở) các cỡ	Chất liệu SILICONE. Thể tích khoảng: - Người lớn: 1500ml ±5%; - Trẻ em 450ml ±5%; - Sơ sinh 280ml ± 5%. Túi chứa khoảng: - Người lớn, trẻ em: 2500 ml ±5%; - Sơ sinh 600ml ± 5%. Dây oxy chất liệu PVC dài khoảng 2m (±5%). Mặt nạ chất liệu PVC, PC hoặc tốt hơn Khoảng chết: khoảng dưới 6ml.	Cái	812.500	2	1.625.000	
188	Lô số 188	Dây nối dài dùng trong truyền dịch, bơm thuốc	Dây nối bơm tiêm khoảng 150cm áp lực cao. Phù hợp cho việc truyền áp suất cao. Ống PVC trong suốt mềm dẻo, chống xoắn. Chịu được áp suất lên đến 55 bar (800psi). Thể tích tồn dư: 1.0ml mỗi 100cm. Đường kính: I ø 1.0 mm & O ø 2.0 mm. Khối lượng mỗi: 0.84ml/ meter. Khóa Male Luer ở một đầu và female Luer kết nối ở đầu kia. Không DEHP, không latex, không độc hại, không gây sốt. Được tiệt trùng, dùng 1 lần.	Cái	8.531	55	469.205	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
189	Lô số 189	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các số	Có đầu bảo vệ bằng kim loại. Đầu kim 3 mặt vát. 4 đường cân quang ngầm. Vật liệu FEP-Teflon hoặc tương đương, Kim luồn có cánh, có cửa. Các số.	Cái	12.250	17.800	218.050.000	
190	Lô số 190	Bao dây đốt nội soi 7.5cm x 235cm	Chất liệu: Màng nhựa PE, vòng nhựa PP chính phẩm. Kích thước: 7.5cm x 235cm. Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng. Được tiệt trùng.	Cái	6.563	2.500	16.407.500	
191	Lô số 191	Dây truyền dịch kim 1 cánh bướm	Nắp bảo vệ kim chai: Làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn. Kim chai: Làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, cứng, sắc, nhọn. Van thoát khí (van lọc khí): Làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có màng lọc khí vô khuẩn. Bầu đếm giọt: Làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, trong suốt. Bầu nhỏ giọt được thiết kế hình trụ có dung tích bầu dịch $\geq 8.5\text{ml}$. Phía cuối bầu nhỏ giọt được gắn màng lọc dịch. Dây dẫn: Làm từ nhựa nguyên sinh tráng silicone, mềm, dẻo, dai và có độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng. Chiều dài dây dẫn: 1500mm, 1550mm, 1650mm, 1700mm, 1800mm, 1950mm. Bộ phận điều chỉnh dòng chảy: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, gồm máng và con lăn di chuyển dễ dàng. Cổng tiếp thuốc thẳng hoặc chữ Y. Đầu nối kim: Đầu côn hoặc đầu xoắn, làm từ nhựa nguyên sinh. Kim: Kim 1 cánh bướm các cỡ. Làm bằng thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ. Được tiệt trùng.	Cái	5000	46.300	231.500.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
192	Lô số 192	Dây truyền máu	Dẫn truyền bằng trọng lực, dùng truyền máu hoặc các thành phần máu. Buồng nhỏ giọt trong suốt, linh hoạt, tốc độ truyền khoảng 20 giọt/ml. Kẹp lằn mịn thao tác dễ dàng, dễ kiểm soát an toàn và điều chỉnh mực chất lỏng. Dây PVC mềm, chống xoắn. Không chứa DEHP, không chứa latex. Màng lọc 200 micron, khóa Luer. Cổng tiêm "Y". Chiều dài dây khoảng 150cm. Kim sắc nhọn (thép không gỉ), size: 18G X 1 1/2". Khối lượng mỗi 6.46ml/m. Đường kính ống dây: ID 3mm & OD 4.1mm. Được tiệt trùng, không độc hại, không gây sốt.	Cái	7.875	80	630.000	
193	Lô số 193	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.	Cái	1.094	112.300	122.856.200	
194	Lô số 194	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.	Cái	744	157.250	116.994.000	
195	Lô số 195	Bơm tiêm đầu xoắn sử dụng một lần 50ml	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml (đầu xoắn), đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.	Cái	4.563	1.100	5.019.300	
196	Lô số 196	Bơm tiêm cho ăn sử dụng một lần 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.	Cái	4.563	152	693.576	
197	Lô số 197	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Bơm tiêm đạt khoảng chết $\leq 0,03$ ml.	Cái	725	19.000	13.775.000	
198	Lô số 198	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml, dùng để tiêm, kim các cỡ	Cái	1.900	5.600	10.640.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
199	Lô số 199	Bơm tiêm INSULIN sử dụng một lần 1ml	Kim sắc bén giúp giảm đau và thoải mái hơn. Thiết kế Uni-Body nâng cao. Thiết kế khoảng không gian chết thấp ($\leq 0.01\text{ml}$), đảm bảo liều lượng chính xác và hạn chế hao hụt thuốc. Ống tiêm trong suốt, vạch chia đậm. Bơm tiêm dùng một lần có tích hợp kim Nuovo-Fine. Kim làm từ thép không gỉ, vát 3 mặt, phủ silicon. Nắp trên và nắp dưới có mã màu để nhận diện U-40 hoặc U-100. Không chất dị ứng, không Latex. Sản phẩm và bao bì không chứa bất kỳ thành phần nào có nguồn gốc động vật. Bơm tiêm được làm từ Polypropylene. Thành phần: Pit tông, xy lanh, gioăng cao su, nắp bơm tiêm, nắp bảo vệ. Được tiệt trùng. Kích thước: Kim các cỡ.	Cái	1.625	200	325.000	
200	Lô số 200	Dây cố định nội khí quản	Sợi dây vải dùng để cố định ống nội khí quản đặt qua đường mũi hoặc miệng.	Bộ	70.000	40	2.800.000	
201	Lô số 201	Dây đeo tay bệnh nhân các cỡ	Dây đeo tay bệnh nhân. Kích thước: Adult, child.	Cái	1.600	1.000	1.600.000	
202	Lô số 202	Dây Garo	Kết hợp sợi poly, sợi cao su lưu hóa, và sợi cotton theo tỉ lệ 2:1:2.	Cái	2.200	435	957.000	
203	Lô số 203	Dây hút dịch (nhót) các số	Được thiết kế để loại bỏ các chất nhót được tiết ra từ miệng, khí quản và dịch phế quản. Làm từ chất liệu nhớt PVC không độc hại, không gây kích ứng da dùng trong y tế. Màu sắc: Trong suốt hoặc mờ. Đầu ống được mở ra với hai mắt bên. Kiểu có sẵn: Loại đầu nổi đơn giản. Size: 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18. Chiều dài tiêu chuẩn: Khoảng 50cm. Có nắp hoặc không nắp.	Cái	2.125	4.500	9.562.500	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
204	Lô số 204	Dây hút dịch phẫu thuật đường kính 8x10mmx1,5m	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, có đường kính trong ϕ 8mm, đường kính ngoài ϕ 10mm, dây có chiều dài 1,5m. Dây mềm, chịu được áp lực cao. Mỗi dây được đóng vào 01 túi vào được tiệt trùng.	Sợi	11.000	3.020	33.220.000	
205	Lô số 205	Dây máy thở gây mê cho trẻ em	Bao gồm: 02 đoạn dây dài 1.6m; cắt chữ Y; 01 ống nối với cổng luer.	Bộ	65.000	10	650.000	
206	Lô số 206	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, không độc tố. Chiều dài dây khoảng 30 - 150cm. Được tiệt trùng.	Cái	5.500	1.110	6.105.000	
207	Lô số 207	Dây thở cho máy gây mê các cỡ	Dây thở cho máy gây mê người lớn, trẻ em. Sản phẩm sử dụng một lần; đã được tiệt trùng. - Đặc điểm: Dây co giãn. - Dây được cấu tạo từ các bộ phận sau: 01 đầu nối vuông góc 90° (kích thước 22mm đầu đực/15mm đầu cái); 01 nắp Luer có dây giữ; 01 đầu nối chữ Y; 02 dây co giãn; 02 đầu nối cuối (kích thước 22mm, dạng đầu cái). - Vật liệu: + PP: Đầu nối vuông, đầu nối chữ Y, đầu nối cuối. + TPE: Nắp Luer. + PP + EVA: Dây co giãn. - Chiều dài dây trừ đầu nối vuông: 1600mm. - Thông tin đóng gói: + Vật liệu: Túi niêm phong có khoảng trống ở giữa: PE/PET+giấy Tyvek + Kích thước: 450mm x 350mm.	Cái	65.000	20	1.300.000	
208	Lô số 208	Bộ dây thở máy thở, máy gây mê các cỡ	Chất liệu: Nhựa PP và PVC y tế. Chiều dài dây 1.6 - 1.8m. Chỉ số Lumen lớn, chống tắc nghẽn và độ trong suốt cho phép hình dung rõ ràng về chất lỏng. Có lỗ thông hơi. Kích cỡ cổng kết nối thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế. Dùng để dẫn khí thở từ máy thở, máy gây mê tới bệnh nhân, sử dụng cho bệnh nhân thông khí nhân tạo. Đã tiệt trùng. Đóng gói riêng cho từng sản phẩm.	Bộ	57.750	15	866.250	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
209	Lô số 209	Dây thở Oxy 2 nhánh các số	Dây thở Oxy 2 nhánh. Sản xuất từ nhựa y tế, bề mặt mềm mại. Kích thước: Các cỡ.	Bộ	5.000	4.700	23.500.000	
210	Lô số 210	Dây truyền dịch 60 giọt/ml	Dây truyền dịch cho trẻ em; Dây truyền dịch 60 giọt/ml, điều chỉnh lưu lượng thích hợp, kiểm soát chính xác dòng chảy. Dùng cho dẫn truyền trọng lực. Kim chai cứng và bén dễ dàng đâm xuyên nút chai và tăng thông khí qua cửa air. Vi khuẩn theo cửa thông khí vào bị lưu giữ lại với snap trên nắp với màng lọc. Màng lọc chất lỏng 15µm. Kẹp lặn mịn thao tác dễ dàng, rãnh chữ V để kiểm soát an toàn và điều chỉnh các mực chất lỏng. Ống nhựa PVC mềm và chống xoắn đảm bảo tốc độ dòng chảy thống nhất. Độ dài tiêu chuẩn: 150cm. Không có kim. Luer khóa. "Y" lỗ chích (latex free) được thiết kế cho tiêm nhiều. Gói nhựa, không chứa DEHP. Được tiệt trùng.	Cái	7500	14.400	108.000.000	
211	Lô số 211	Khóa ba ngã có dây nối 25cm	Thân ống được sản xuất từ nhựa y tế trong suốt, dễ dàng theo dõi dòng chảy của dịch truyền. Chỉ sử dụng 1 lần. Size: 25cm.	Cái	5.875	1.000	5.875.000	
212	Lô số 212	Kim chọc dò tủy sống kim 25-27G	Đầu kim Quinke 3 mặt vát, sắc bén. Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. Kích thước G25, G27.	Cái	13.750	800	11.000.000	
213	Lô số 213	Kim châm cứu các số	Kim làm từ thép chuyên dụng, không gỉ, dẫn điện. Thân kim nhỏ và tay cầm chắc chắn. Đường kính kim: 0.14mm, 0.16mm, 0.18mm, 0.20mm, 0.22mm, 0.25mm, 0.26mm, 0.28mm, 0.30mm, 0.32mm, 0.35mm, 0.38mm, 0.45mm, 0.70mm. Chiều dài kim: 13mm (số 1), 25mm (số 2), 30mm (số 3), 40mm (số 4), 50mm (số 5), 60mm (số 6), 70mm - 75mm (số 7). Được đóng vỉ riêng biệt, tiệt trùng.	Cái	294	137.300	40.366.200	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
214	Lô số 214	Kim chích máu loại đầu xoay	Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại. Tiệt trùng từng cây.	Chiếc	219	3.000	657.000	
215	Lô số 215	Kim lấy thuốc 18G	Dùng lấy thuốc và máu, độ dài và đường kính kim có nhiều kích cỡ theo tiêu chuẩn quốc tế, độ vát mũi kim góc khoảng 12°. Kim được làm từ thép không gỉ, được tráng silicon giúp cho tiêm vào da trơn nhẵn, nhẹ nhàng. Nguyên liệu không có chất độc hại và chất gây sốt (Pyrogen). Đuôi của kim được mã hóa màu đảm bảo dễ dàng nhận biết kích cỡ của kim khi sử dụng. Kích cỡ: 1.2mm (18GX 1 1/2")	Cái	277	31.000	8.587.000	
216	Lô số 216	Khóa 3 ngã có dây 50cm	Thân ống được sản xuất từ nhựa y tế trong suốt, dễ dàng theo dõi dòng chảy của dịch truyền. Chỉ sử dụng 1 lần. Size: 50cm.	Cái	6.250	1.610	10.062.500	
217	Lô số 217	Túi hấp tiệt trùng dạng cuộn đẹp 350mm x 200m	Kích thước: 350mm x 200m. Chất liệu: - Nhiều lớp màng Copolymer PET/PP trong suốt. - Giấy y tế 60 - 70gsm cho hơi nước và khí EO đi qua Có hai chỉ thị cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí E.O Thay đổi màu sắc chính xác và rõ ràng. - Mép được ép bằng ba đường hàn nhiệt.	Cuộn	950.000	15	14.250.000	
218	Lô số 218	Túi hấp tiệt trùng dạng cuộn đẹp 100mm x 200m	Kích thước: 100mm x 200m. Chất liệu: - Nhiều lớp màng Copolymer PET/PP trong suốt. - Giấy y tế 60 - 70gsm cho hơi nước và khí EO đi qua có hai chỉ thị cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí E.O thay đổi màu sắc chính xác và rõ ràng. Mép được ép bằng ba đường hàn nhiệt.	Cuộn	262.500	20	5.250.000	
219	Lô số 219	Túi hấp tiệt trùng dạng cuộn đẹp 150mm x 200m	Kích thước: 150mm x 200m. Chất liệu: - Nhiều lớp màng Copolymer PET/PP trong suốt. - Giấy y tế 60 - 70gsm cho hơi nước và khí EO đi qua có hai chỉ thị cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí E.O thay đổi màu sắc chính xác và rõ ràng. Mép được ép bằng ba đường hàn nhiệt.	Cuộn	387.500	25	9.687.500	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
220	Lô số 220	Túi hấp tiệt trùng dạng cuộn đẹp 200mm x 200m	Kích thước: 200mm x 200m. Chất liệu: - Nhiều lớp màng Copolymer PET/ CPP trong suốt. - Giấy y tế 60 - 70gsm cho hơi nước và khí EO đi qua có hai chỉ thị cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí E.O thay đổi màu sắc chính xác và rõ ràng. Mép được ép bằng ba đường hàn nhiệt.	Cuộn	512.500	25	12.812.500	
221	Lô số 221	Túi hấp tiệt trùng dạng cuộn đẹp 250mm x 200m	Kích thước: 250mm x 200m. Chất liệu: - Nhiều lớp màng Copolymer PET/ CPP trong suốt. - Giấy y tế 60 - 70gsm cho hơi nước và khí EO đi qua có hai chỉ thị cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí E.O thay đổi màu sắc chính xác và rõ ràng. Mép được ép bằng ba đường hàn nhiệt.	Cuộn	675.000	15	10.125.000	
222	Lô số 222	Túi hấp tiệt trùng dạng cuộn đẹp 300 mm x 200 m	Kích thước: 300 mm x 200m. Chất liệu: - Nhiều lớp màng Copolymer PET/ CPP trong suốt. - Giấy y tế 60 - 70gsm cho hơi nước và khí EO đi qua có hai chỉ thị cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí E.O thay đổi màu sắc chính xác và rõ ràng. Mép được ép bằng ba đường hàn nhiệt.	Cuộn	812.500	14	11.375.000	
223	Lô số 223	Túi hấp tiệt trùng loại phòng 150mmx 100m	Kích thước cuộn: 150mm x 100m. Chất liệu: - Nhiều lớp màng Copolymer PET/ CPP trong suốt. - Giấy y tế 60 - 70gsm cho hơi nước và khí EO đi qua có hai chỉ thị cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí E.O thay đổi màu sắc chính xác và rõ ràng. Mép được ép bằng ba đường hàn nhiệt.	Cuộn	362.500	16	5.800.000	
224	Lô số 224	Túi hấp tiệt trùng loại phòng 200cm x 100m	Kích thước cuộn: 200cm x 100m Chất liệu: - Nhiều lớp màng Copolymer PET/ CPP trong suốt. - Giấy y tế 60 - 70gsm cho hơi nước và khí EO đi qua có hai chỉ thị cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí E.O thay đổi màu sắc chính xác và rõ ràng Mép được ép bằng ba đường hàn nhiệt	Cuộn	475.000	16	7.600.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
225	Lô số 225	Túi hấp tiệt trùng loại phòng 250mm x 100m	Kích thước cuộn: 250mm x 100m. Chất liệu: - Nhiều lớp màng Copolymer PET/PP trong suốt. - Giấy y tế 60 - 70gsm cho hơi nước và khí EO đi qua có hai chỉ thị cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí E.O thay đổi màu sắc chính xác và rõ ràng. Mép được ép bằng ba đường hàn nhiệt.	Cuộn	600.000	20	12.000.000	
226	Lô số 226	Túi hấp tiệt trùng loại phòng 300mm x 100m	Kích thước cuộn: 300mm x 100m. Chất liệu: - Nhiều lớp màng Copolymer PET/PP trong suốt. - Giấy y tế 60 - 70gsm cho hơi nước và khí EO đi qua có hai chỉ thị cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí E.O thay đổi màu sắc chính xác và rõ ràng. Mép được ép bằng ba đường hàn nhiệt.	Cuộn	725.000	14	10.150.000	
227	Lô số 227	Túi hấp tiệt trùng dạng cuộn dẹp 75 mm x 100m	Kích thước: 75mm x 100m. Chất liệu: - Nhiều lớp màng Copolymer PET/PP trong suốt. - Giấy y tế 60 - 70gsm cho hơi nước và khí EO đi qua có hai chỉ thị cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí E.O thay đổi màu sắc chính xác và rõ ràng. Mép được ép bằng ba đường hàn nhiệt.	Cuộn	200.000	15	3.000.000	
228	Lô số 228	Túi hấp tiệt trùng loại phòng 350mm x 100m	Kích thước cuộn: 350mm x 100m. Chất liệu: - Nhiều lớp màng Copolymer PET/PP trong suốt. - Giấy y tế 60 - 70gsm cho hơi nước và khí EO đi qua có hai chỉ thị cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí E.O thay đổi màu sắc chính xác và rõ ràng. Mép được ép bằng ba đường hàn nhiệt.	Cuộn	850.000	15	12.750.000	
229	Lô số 229	Xi măng trám tạm	Xi măng trám tạm. Thành phần oxide kẽm nguyên chất kèm eugenol, màu trắng, được bổ sung polymer, không chứa thạch tín. Chỉ định: Dùng để trám tạm hoặc gắn tạm cầu mào và inlay. Ngoài ra cũng được chỉ định để che tủy gián tiếp. Quy cách hộp 30g bột + 15ml dung dịch.	Hộp	938.438	25	23.460.950	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
230	Lô số 230	Vật liệu trám răng bít ống tủy	Chelatinhg hiệu quả, bôi trơn, vật liệu hòa tan trong nước, dung dịch gốc EDTA 17%, được sử dụng để loại bỏ các mảnh vụn từ ống tủy, loại bỏ mủn ngà từ các thành ống tủy, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sửa soạn ống tủy, cũng giúp loại bỏ dầu canxi hydroxit từ ống tủy và kích hoạt cơ học bằng cách sử dụng các chồi nội nha. EDTA được sử dụng ở dạng dung dịch trung hòa 17% (pH 8,5) để làm mềm lớp vôi hóa, loại bỏ lớp mủn ngà, cho phép thao tác trám nội nha và khử khuẩn trong ống tủy nhỏ hoặc bị vôi hóa về phía chóp. Tuýp 3g.	Tuýp	124.688	20	2.493.760	
231	Lô số 231	Cọ tăm bông	Cọ quét keo với đầu lông mịn, không rụng lông tơ khi sử dụng, không tan trong môi trường miệng hay dung môi trong vật liệu nha khoa. Ống /100 Cây.	Ống	65.000	20	1.300.000	
232	Lô số 232	Xi măng gắn cầu mào	Hộp/2 lọ: Lọ 15g + lọ 8g. Vật liệu gắn đa năng sử dụng được cho đa dạng các loại phục hình: Mào – cầu kim loại hoặc sứ – kim loại và tất cả các loại hình mào, inlay, onlay và cầu răng bằng acrylic/ nhựa.	Hộp	1.800.000	20	36.000.000	
233	Lô số 233	Xi măng hàn răng	Xi măng gia cố nhựa được sử dụng gắn inlays, onlays, cầu, mào bằng kim loại, sứ - kim loại, zirconia, nhựa. Có thể được sử dụng để gắn khâu chỉnh nha. Bộ gồm: - 1 x 15g bột. - 1x 8.6ml dung dịch. - 1 xấp giấy trộn. - 1 muỗng đo lường. - 1 bay trộn.	Hộp	4.509.375	15	67.640.625	
234	Lô số 234	Dung dịch sát trùng ống tủy (Camphenol)	Dung dịch được sử dụng để bơm rửa ống tủy để loại bỏ các mảnh vụn, vi khuẩn cải thiện việc sửa soạn cơ học của các ống tủy. Sản phẩm dùng để bôi trơn ống tủy trong quá trình sửa soạn cơ học. Dung dịch sẵn sàng để sử dụng, với công thức đặc biệt để sử dụng trong nội nha. Lọ 100ml.	Lọ	135.563	50	6.778.150	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
235	Lô số 235	Dụng cụ nạo ngà	Cây nạo ổ răng dùng nạo các mô cơ, niêm mạc viêm, nhiễm trùng ở ổ răng và vùng phẫu thuật hàm mặt: - Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. - Tay cầm dài từ 15 đến 20cm, bề mặt nhám. - Đầu nạo hình lòng máng, đường kính đầu nạo từ 2.0 đến 2.8mm, sắc bén. - Đầu nạo gấp khúc tạo thành góc 45 độ, 2 đầu nạo đối chiều nhau.	Cái	389.063	10	3.890.630	
236	Lô số 236	Dụng cụ làm khô ống tủy răng (Cone giấy HTM 0.02)	Côn có tính thấm hút cao, được vô trùng, có nhiều kích cỡ khác nhau và được mã hóa màu. Đặc điểm chính: Hình dạng đồng nhất; kích thước theo chuẩn ISO : 15, 20, 25, 30, 35, 40; thấm hút cực nhanh; hấp thụ vượt trội và được khử trùng bằng tia gamma; đa dạng với nhiều loại kích thước. Hộp/200 cái.	Hộp	85.000	200	17.000.000	
237	Lô số 237	Côn trám bít ống tủy nha khoa (Cone gutta HTM 0.02)	Côn Gutta Percha: - Giúp trám bít ống tủy dễ dàng và nhanh chóng, tính cân quang cao. - Côn gồm nhiều kích cỡ và độ thuận khác nhau và có vạch đánh dấu chiều dài. Hộp/120 cái	Hộp	110.000	250	27.500.000	
238	Lô số 238	Dầu bôi trơn tay khoan	Dầu tra tay khoan Hi-Clean Spray là sản phẩm chứa hoạt chất làm sạch và dầu bôi trơn cao cấp. Sử dụng đúng cách, phù hợp với tất cả các loại tay khoan nha khoa và motor hơi. Sử dụng Hi-Clean Spray trước khi khi hấp sấy giúp tránh khỏi sự hư hại cho các phụ kiện cơ khí. Khuyến cáo nên thường xuyên sử dụng dầu tra tay khoan Hi-Clean giúp kéo dài tuổi thọ cho tay khoan cũng như tránh được sự hao mòn do hoạt động của tay khoan mang lại. Dầu tra tay khoan Hi-Clean Spary được tạo ra với công thức rất hiệu quả cho nhiều loại tay khoan với các đầu xít khác nhau. Đầu xít có thể được sử dụng lại với các chai dầu Hi-Clean Spray mới. Quy cách: Chai/550ml.	Chai	525.000	5	2.625.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
239	Lô số 239	Mặt gương vi phẫu	Được làm từ chất liệu không gỉ. Mặt gương dùng trong nha khoa 22mm.	Cái	46.500	50	2.325.000	
240	Lô số 240	Dụng cụ nạy chân răng	- Chất liệu: inox, thép không gỉ. - Kích thước: dài từ 10 → 15cm. - Cấu tạo: bao gồm tay cầm và đầu nạy (nạy thẳng 2mm).	Cái	1.181.250	15	17.718.750	
241	Lô số 241	Xi măng hàn răng (Cortisomol)	Thành phần bao gồm: Bột Kẽm Oxit 41,2%, Rosin 16%, Thymol Iodide 12,8%, tá dược cân quang 100%. Dùng để trám bít vĩnh viễn. Hộp: 15g+15ml.	Hộp	496.875	10	4.968.750	
242	Lô số 242	Vật liệu trám răng composite Z250 – màu A2	Composite đặc - vật liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, dùng trong trám răng, trám phòng ngừa, điều trị tủy răng. Composite đa năng, áp dụng được cho tất cả các xoang trám và phục hồi trực tiếp như inlays, onlays, khiếm khuyết men, phục hồi cạnh cắn răng cửa... Thành phần chính: Hạt Hybrid NANO có độ bền cao, cứng chắc, nhiều màu. Tỷ lệ hạt Hybrid NANO > 80%. Dạng đặc, màu A2. Quy cách: Tuýp/cái 4 gam.	Cái	496.875	15	7.453.125	
243	Lô số 243	Vật liệu trám răng composite Z250 – màu A3	Composite đặc - vật liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, dùng trong trám răng, trám phòng ngừa, điều trị tủy răng. Composite đa năng, áp dụng được cho tất cả các xoang trám và phục hồi trực tiếp như inlays, onlays, khiếm khuyết men, phục hồi cạnh cắn răng cửa... Thành phần chính: Hạt Hybrid NANO có độ bền cao, cứng chắc, nhiều màu. Tỷ lệ hạt Hybrid NANO > 80%. Dạng đặc, màu A3. - Quy cách: Tuýp/cái 4 gam.	Cái	496.875	15	7.453.125	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
244	Lô số 244	Vật liệu trám răng composite Z250 – màu A3.5	Composite đặc - vật liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, dùng trong trám răng, trám phòng ngừa, điều trị tủy răng. Composite đa năng, áp dụng được cho tất cả các xoang trám và phục hồi trực tiếp như inlays, onlays, khiếm khuyết men, phục hồi cạnh cắn răng cửa... Thành phần chính: hạt Hybrid NANO có độ bền cao, cứng chắc, nhiều màu. Tỷ lệ hạt Hybrid NANO > 80%. Dạng đặc, màu A3,5. Quy cách: Tuýp/cái 4 gam.	Cái	496.875	15	7.453.125	
245	Lô số 245	Cây thám châm	Có hai đầu: 1 đầu cong, 1 đầu nghiêng, nhọn và sắc bén. Chất liệu: Thép không rỉ hoặc tương đương. Có thể hấp tiệt trùng.	Cái	70.313	50	3.515.650	
246	Lô số 246	Chổi đánh bóng răng dùng trong nha khoa	"Chổi cước đánh bóng răng, màu trắng, độ mềm trung bình, đầu chổi nhỏ. Đường kính ~2mm, chiều dài phần cước ~3.5mm, chiều dài tổng ~22 mm. Dùng với tay khuỷu". "Chổi cước đánh bóng răng, màu trắng, độ mềm trung bình, đầu chổi hình ly. Đường kính ~4.5mm, chiều dài phần cước ~7mm, chiều dài tổng ~26 mm". "Chổi cước đánh bóng răng, màu trắng, độ mềm trung bình, đầu chổi hình nụ. Đường kính ~4.5mm, chiều dài phần cước ~7mm, chiều dài tổng ~26 mm". Chổi cước đánh bóng răng, màu trắng, độ mềm trung bình, đầu chổi hình trụ. Đường kính ~7mm, chiều dài phần cước ~5mm, chiều dài tổng ~27 mm".	Cây	31.125	600	18.675.000	
247	Lô số 247	Vật liệu trám răng (Eugenol)	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa. Quy cách: Lọ/30ml.	Lọ	125.000	20	2.500.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
248	Lô số 248	Vật liệu trám răng bít ống tủy (Oxit kẽm)	Bột oxit kẽm (zinc oxide) tinh khiết, mịn đồng nhất, sử dụng cùng với Eugenol là vật liệu trám tạm thời (Cement tạm thời loại II để trám lót và phục hồi tạm thời). Trám răng tạm thời trong quá trình phục hồi/nội nha. Dễ dàng xử lý và ứng dụng trực tiếp dễ dàng tại vị trí dự kiến. Xi măng không gây kích ứng và bít kín xoang trám mà không bị hở. Ngăn chặn sự nhiễm bẩn bằng cách duy trì một lớp đệm vành tốt của xoang. Quy cách: Hộp/Lọ 100gam.	Lọ	120.657	70	8.445.990	
249	Lô số 249	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy các số	Đây là dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuôi bằng thép không gỉ. Quy cách: 4 cái/hộp.	Hộp	130.000	70	9.100.000	
250	Lô số 250	Mũi khoan răng	Mũi khoan cán dài, trụ thuôn lười chéo đầu bằng số 702, chiều dài 44.5mm (phần trụ thuôn răng cưa 2.35 mm, có hình nón cụt), đoạn cán mũi khoan tiếp giáp với phần đầu răng cưa phải có khắc chặn. Mũi khoan nha khoa cho tay khoan chậm dạng trụ HP 702. Hoặc tương đương.	Cái	65.625	100	6.562.500	
251	Lô số 251	Kim khoan răng thiết diện các loại, các số	Dụng cụ nha khoa: Trâm nội nha.	Cái	14.000	2.800	39.200.000	
252	Lô số 252	Giấy cắn nha khoa	Giấy cắn nha khoa xanh đỏ hàm lượng 40u - 100u. Hộp 120 cái.	Xấp	23.822	40	952.880	
253	Lô số 253	Ống hút nước bột nha khoa	Kích thước: ống Ø6,5 mm - chiều dài 140 mm. Ống nhựa trong, có dây kim loại được che kín trong thành ống. Quy cách: 100 ống/gói.	Gói	75.000	40	3.000.000	
254	Lô số 254	Kim nha khoa	Thân kim được sillic hóa. Mũi kim thiết kế 2 diện cắt tạo mũi kim Ultra-sharp, có hình dạng tam giác nhọn. Có mũi tên ký hiệu trên đốc kim, đốc kim có mã hóa màu để dễ nhận diện kích thước kim. Kích thước kim 27G (0.4) x 21mm (màu cam).	Cây	1.781	4.000	7.124.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
255	Lô số 255	Mũi khoan kim cương nha khoa	Mũi khoan kim cương mũi khoan phù kim cương.	Cái	27.000	100	2.700.000	
256	Lô số 256	Sò đánh bóng (Sò đánh bóng prophylaxis)	Là bột đánh bóng sau cạo vôi, mùi vị tuyệt vời với nhiều hương, mịn, dùng loại bỏ mảng bám...	Cái	6.000	300	1.800.000	
257	Lô số 257	Trâm gai	Đây là sản phẩm trâm gai nha khoa để lấy tủy răng. Kim gai đủ số 0-6 21mm- NIC. Quy cách: Hộp/10 cây.	Hộp	68.000	100	6.800.000	
258	Lô số 258	Bộ kit tách huyết tương giàu tiểu cầu PRP	Bộ kit tách Huyết tương giàu tiểu cầu tự thân (PRP) có Chất chống đông và Gel hỗ trợ tối ưu hóa thời gian tách chiết chỉ trong 1 lần ly tâm. Đầu vào: 11 ml máu. Đầu ra: 5-6 ml (PRP và PPP). Thời gian ly tâm: 10 phút. Cung cấp đi kèm: - 1 kim cánh bướm chân không 1 holder nhựa. - 1 kim chọc hút dung dịch. - 1 phin lọc protein.	Bộ	2.400.000	100	240.000.000	
259	Lô số 259	Đinh Kirschner hai đầu nhọn, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Đinh Kirschner hai đầu nhọn Ø1.0 đến 3.0mm, dài 70 đến 310mm.	Cái	67.000	400	26.800.000	
260	Lô số 260	Đinh kirschner có ren, các cỡ.	Chất liệu thép không gỉ. Đinh Kirschner đầu có ren Ø1.1 đến 2.8mm, dài 150 - 250mm.	Cái	125.000	100	12.500.000	
261	Lô số 261	Đinh dèo (Đinh đàn hồi)	Chất liệu titanium. Đường kính thân đinh 1.5mm đến 4.0mm, dài từ 300mm đến 440mm, đường kính nắp đinh từ 6.0mm đến 7.5mm, cao từ 14mm đến 28mm. Thân dèo đàn hồi, 1 đầu cong đẹp, 1 đầu tròn, dùng kết hợp xương nhi.	Cái	2900000	100	290.000.000	
262	Lô số 262	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, vít Ø3.5mm	Chất liệu Titanium. Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, vít Ø3.5mm, loại chuẩn, 3 đến 5 lỗ, dài 90 đến 114mm và loại dài, 5 đến 12 lỗ, dài 142 đến 268mm.	Cái	8.000.000	15	120.000.000	
263	Lô số 263	Mũi khoan xương	Chất liệu thép không gỉ. Mũi khoan chuôi trơn Ø2.0 đến 6.0mm, dài 100 đến 250mm.	Cái	1.630.000	20	32.600.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
264	Lô số 264	Nẹp khóa xương đòn có móc, vít Ø3.5mm.	Chất liệu Titanium. Nẹp khóa xương đòn có móc, vít Ø3.5mm, trái/ phải, 4 đến 7 lỗ, móc dài: 12 đến 18mm.	Cái	7.375.000	10	73.750.000	
265	Lô số 265	Nẹp khóa xương đòn, trước trên, vít Ø3.5mm, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp khóa xương đòn, trước trên, vít Ø3.5mm, trái/ phải, 5 đến 8 lỗ, dài 78 đến 120mm.	Cái	5.750.000	15	86.250.000	
266	Lô số 266	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay mặt trong, vít Ø2.4mm, các cỡ	Chất liệu Titanium. Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay mặt trong, hai trụ, vít Ø2.4mm, bản hẹp, trái/ phải, 2 đến 8 lỗ.	Cái	6.875.000	6	41.250.000	
267	Lô số 267	Vít xương cứng Ø2.0mm, tự tạo ren, các cỡ	Chất liệu Titanium. Vít vỏ xương Ø2.0mm, tự tạo ren, lỗ vận lực giác, 6 đến 20mm.	Cái	400.000	100	40.000.000	
268	Lô số 268	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, vít Ø4.5/5.0mm, các cỡ	Chất liệu Titanium. Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, vít Ø4.5/5.0mm, trái/ phải, 5 đến 15 lỗ, dài 156 đến 356mm.	Cái	10.125.000	2	20.250.000	
269	Lô số 269	Vít xương xóp rỗng Ø4.5mm, ren bán phần, các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ. - Vít xương xóp rỗng Ø4.5mm, ren bán phần, dài 20-80mm, bước tăng 2mm.	Cái	667.000	30	20.010.000	
270	Lô số 270	Vít xương xóp rỗng Ø6.5mm, tự khoan, các cỡ	Chất liệu Titanium. Vít xương xóp rỗng Ø6.5mm, 16mm ren, tự khoan, dài 30 - 150mm, bước tăng 5mm.	Cái	938.000	30	28.140.000	
271	Lô số 271	Vít xương xóp rỗng Ø7.0mm, ren tự khoan, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Vít xương xóp rỗng Ø7.0mm, 16mm ren, tự khoan, dài 30 - 120mm, bước tăng 5mm.	Cái	833.000	10	8.330.000	
272	Lô số 272	Vít xương xóp rỗng Ø4.0mm, ren bán phần, tự tạo ren, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Vít xương xóp rỗng Ø4.0mm, ren bán phần, tự tạo ren, dài 10-70mm, từ 10-50mm, bước tăng 2mm, từ 50 - 70mm, bước tăng 5mm.	Cái	667.000	20	13.340.000	
273	Lô số 273	Vít xương xóp Ø4.0mm, ren bán phần, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Vít xương xóp Ø4.0mm, ren bán phần, lỗ vận lực giác, dài 10 - 60mm, từ 10 - 40mm, bước tăng 2mm, từ 40 - 60mm, bước tăng 5mm.	Cái	167.000	50	8.350.000	
274	Lô số 274	Vít vỏ xương Ø3.5mm, tự tạo ren, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Vít vỏ xương Ø3.5mm, tự tạo ren, lỗ vận lực giác, dài 10 - 90mm, từ 10 - 50mm, bước tăng 2mm, từ 50 - 90mm, bước tăng 5mm.	Cái	92.000	1.000	92.000.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
275	Lô số 275	Vít vỏ xương Ø4.5mm, tự tạo ren, các cỡ	Chất liệu thép không rỉ. Vít vỏ xương Ø4.5mm, tự tạo ren, lỗ vận lục giác, dài 12 - 90mm, từ 12 - 60 bước tăng 2mm, từ 60 - 90mm, bước tăng 5mm.	Cái	125.000	100	12.500.000	
276	Lô số 276	Vít khóa Ø3.5mm, tự tạo ren, các cỡ	Chất liệu thép không rỉ. Vít khóa Ø3.5mm, tự tạo ren, lỗ vận lục giác, dài 10 - 80mm, từ 10 - 60mm, bước tăng 2mm, từ 60 - 80mm, bước tăng 5mm.	Cái	500.000	300	150.000.000	
277	Lô số 277	Nẹp khóa đầu dưới xương mác, phía ngoài, vít Ø2.7/3.5mm, các cỡ	Chất liệu Titanium. Nẹp khóa đầu dưới xương mác, phía ngoài, vít Ø2.7 đến 3.5mm, trái/ phải, 3 đến 11 lỗ, dài 73 đến 151mm.	Cái	9.625.000	15	144.375.000	
278	Lô số 278	Nẹp xương đòn chữ S	Chất liệu thép không rỉ. Nẹp xương đòn chữ S, vít Ø3.5mm, trái/ phải, 4 đến 10 lỗ.	Cái	2.083.000	50	104.150.000	
279	Lô số 279	Nẹp khóa nén ép bàn hẹp, vít Ø4.5/5.0mm, các cỡ.	Chất liệu Titanium. Nẹp khóa nén ép bàn hẹp, vít Ø4.5 đến 5.0mm, 2 đến 24 lỗ, dài 44 đến 440mm.	Cái	6.313.000	5	31.565.000	
280	Lô số 280	Nẹp mắt xích, vít Ø3.5mm (nẹp tái tạo, nẹp tạo hình)	Chất liệu thép không rỉ. Nẹp tạo hình thẳng, vít Ø3.5mm, dày 3.0mm, rộng 10.0mm. Thân nẹp có 5 đến 22 lỗ, dài 58 đến 262mm.	Cái	1.250.000	10	12.500.000	
281	Lô số 281	Nẹp lồng máng 1/3, vít Ø3.5mm, có cổ, các cỡ.	Chất liệu thép không rỉ. Nẹp lồng máng 1/3, vít Ø3.5mm, có cổ, dày 1.0mm, rộng 9.0mm. Thân nẹp có 2 đến 12 lỗ, dài 25 đến 145mm.	Cái	667.000	10	6.670.000	
282	Lô số 282	Hộp giấy đựng bơm kim tiêm huỷ 5 lít	Dung tích 5 lít, Carton 3 lớp: Cán màng PE.	Cái	14.500	187	2.711.500	
283	Lô số 283	Test hóa học kiểm soát tiệt trùng bằng hơi nước	Test hóa học kiểm soát tiệt trùng bằng hơi nước. Thành phần: Giấy 75%, Aluminum 8%, polypropylene 4%; Kích thước: 5.1 x 1.9cm.	Miếng	4.000	10.000	40.000.000	
284	Lô số 284	Nẹp khóa đầu trên xương chày, phía trong, vít Ø3.5mm, các cỡ	- Chất liệu Titanium. - Nẹp khóa đầu trên xương chày, phía trong, vít Ø3.5mm, trái/ phải, 4 đến 20 lỗ, dài 93 đến 301mm.	Cái	7.875.000	2	15.750.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
285	Lô số 285	Nẹp khóa đầu trên xương chày, phía ngoài, vít Ø4.5/5.0mm, các cỡ	Chất liệu Titanium. Nẹp khóa đầu trên xương chày, phía ngoài, vít Ø4.5 đến 5.0mm, trái/ phải, 5 đến 13 lỗ, dài 140 đến 300mm.	Cái	8.250.000	6	49.500.000	
286	Lô số 286	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, phía trong, vít Ø3.5mm, các cỡ	Chất liệu Titanium. Nẹp khóa đầu dưới xương chày, phía trong, vít Ø3.5mm, có tay đỡ, trái/ phải, 4 đến 14 lỗ, dài 117 đến 252mm.	Cái	7.875.000	10	78.750.000	
287	Lô số 287	Vít xương thuyền Ø2.5mm (Vít rỗng không đầu), các cỡ	Chất liệu Titanium. Vít rỗng Ø2.5mm, Titan, ren ngắn, lỗ vặn ngôi sao, dài 10-40mm, bước tăng 2mm.	Cái	1.375.000	20	27.500.000	
288	Lô số 288	Đinh Kuntscher xương chày, các cỡ	Chất liệu thép không rỉ. Đinh Kuntscher xương đùi Ø8mm đến 12mm, dài 300 đến 400mm.	Cái	448.000	10	4.480.000	
289	Lô số 289	Giấy in kết quả cho hệ thống máy C-Arm	Giấy in kết quả cho hệ thống máy C_Arm. UPP-210HD. Kích thước 210mm x 25m.	Cuộn	1.800.000	10	18.000.000	
290	Lô số 290	Nẹp khóa cẳng tay, vít Ø3.5mm (Nẹp khóa nén ép bản nhỏ), các cỡ	Chất liệu Titanium. Nẹp khóa nén ép bản nhỏ, vít Ø3.5mm, 5 đến 12 lỗ, dài 72 đến 163mm.	Cái	3.250.000	5	16.250.000	
291	Lô số 291	Vít khóa Ø5.0mm, tự tạo ren, các cỡ	Vít khóa Ø5.0mm, tự tạo ren, chất liệu Titan, các cỡ.	Cái	450.000	10	4.500.000	
292	Lô số 292	Nẹp nén ép nhỏ, vít Ø2.7mm, các cỡ	Chất liệu thép không rỉ. Nẹp nén ép nhỏ, vít Ø2.7mm, dày 2.0-2.5mm, rộng 8.0mm. Thân nẹp có 2 đến 12 lỗ, dài 20 đến 100mm.	Cái	667.000	5	3.335.000	
293	Lô số 293	Vít khóa 2.7mm, tự tạo ren, các cỡ	Chất liệu thép không rỉ. Vít khóa Ø2.7mm, tự tạo ren, lỗ vặn lục giác, dài 10 - 60mm, bước tăng 2mm.	Cái	433.000	20	8.660.000	
294	Lô số 294	Vít xương cứng 2.7mm, tự tạo ren, các cỡ	Chất liệu thép không rỉ. Vít vỏ xương Ø2.7mm, tự tạo ren, lỗ vặn lục giác, dài 6 - 30mm, bước tăng 2mm.	Cái	183.000	50	9.150.000	
295	Lô số 295	Nẹp nén ép động lực bản mỏng hẹp, vít 3.5mm, (Nẹp nén ép bản nhỏ), các cỡ	Chất liệu Titanium. Nẹp nén ép bản nhỏ, vít Ø3.5mm, dày 3.3mm, rộng 10.0mm. Thân nẹp có 2 đến 14 lỗ, dài 25 đến 169mm.	Cái	1.250.000	10	12.500.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
296	Lô số 296	Nẹp khóa chữ T nghiêng, vít Ø3.5mm (Nẹp khóa chữ T nhỏ), các cỡ	Chất liệu Titanium. Nẹp khóa chữ T nhỏ, vít Ø3.5mm, nghiêng trái/ phải, đầu 3 lỗ, thân 3 đến 6 lỗ, dài 52 đến 85mm.	Cái	2.188.000	10	21.880.000	
297	Lô số 297	Nẹp khóa xương đòn, trước trên, vít Ø2.7/3.5mm, các cỡ	Chất liệu Titanium. Nẹp khóa xương đòn, trước trên, vít Ø2.7/3.5mm, phần ngoài rộng, trái/ phải, 3 đến 8 lỗ, dài 69 đến 135mm.	Cái	7.750.000	10	77.500.000	
298	Lô số 298	Đinh Rush, các cỡ	Chất liệu thép không rỉ. Đinh Rush Ø2.0 đến 6.0mm, dài 200 đến 400mm.	Cái	251.000	10	2.510.000	
299	Lô số 299	Nẹp lòng máng 1/2, vít Ø2.7mm	Chất liệu Titanium. Nẹp lòng máng 1/4, vít Ø2.7mm, dày 1.0mm, rộng 7.0mm. Thân nẹp có 2 đến 10 lỗ, dài 18 đến 82mm.	cái	750.000	10	7.500.000	
300	Lô số 300	Lưỡi dao bào da dùng 1 lần	Lưỡi dao bào da dùng 1 lần.	cái	70.000	70	4.900.000	
301	Lô số 301	Axit dùng trong trám răng (Etching prime)	Dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite trước khi bôi adhesive. Quy cách: 5 ml/tuýp.	Ống	125.000	20	2.500.000	
302	Lô số 302	Vật liệu sát trùng ống tủy (Formaresol)	Sát trùng tủy bị nhiễm trùng nặng, các trường hợp răng bị hư và chết tủy. Quy cách: 15ml/lọ.	Lọ	320.000	5	1.600.000	
303	Lô số 303	Dụng cụ cắt bao quy đầu dùng một lần	Dụng cụ cầm tay thao tác dễ dàng nhằm cắt bỏ phần da bao quy đầu thừa hoặc phần hẹp bao quy đầu. Đường kính máy 17.2mm, 19.2mm, 22.2mm, 26.2mm, 29.2mm, 33.4mm, 36.2mm, 37.4mm, 41mm, cỡ máy RYB-(B)12, RYB-(B)15, RYB-(B)18, RYB-(B)22, RYB-(B)26, RYB-(B)30, RYB-(B)32, RYB-(B)34.	Bộ	1.300.000	10	13.000.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
304	Lô số 304	Dụng cụ, máy cắt, khâu nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Doppler các loại, các cỡ	Đường kính ngoài 33mm, đường kính trong 25mm, chứa 32 ghim Titanium cao 4,2mm, rộng 4mm, đường kính ghim 0,3mm. Kích thước mô (chiều cao ghim đóng) từ 0,75-1,5mm. - Chất liệu Ghim: Titanium. Chất liệu Đầu đe và Lòng trong dụng cụ: Thép không rỉ. Chất liệu Vỏ dụng cụ: Nhôm. Chất liệu Ống nong hậu môn: nhựa ABS kết hợp PC. Chất liệu Tay cầm dụng cụ: nhựa ABS kết hợp PA - Chất liệu đóng gói: Tyvek/PET.	Bộ	7.670.000	10	76.700.000	
305	Lô số 305	Dung dịch sát khuẩn povidone	Dùng để sát khuẩn ngoài da, Povidon Iod 10%. Quy cách: Chai 100ml.	Chai	13.000	2.026	26.338.000	
306	Lô số 306	Giấy in nhiệt size 57mm x 25m	Bọc giấy bạc từng cuộn giấy, dán tem hai đầu.	Cuộn	15.000	50	750.000	
307	Lô số 307	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Sát khuẩn tay nhanh dùng trong y tế. Ethanol 50%, Isopropanol 28%, Chlorhexidine Digluconate 0.5%. Quy cách: Chai 500ml.	Chai	90.000	50	4.500.000	
308	Lô số 308	Test phát hiện kháng thể HAV IgM	Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Thành phần: Kháng thể chuột kháng IgM của người, kháng nguyên HAV tái tổ hợp, kháng thể dê kháng IgG chuột. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: $\geq 99.5\%$. Độ chính xác: $\geq 99.6\%$. Không bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ tương ứng sau: Hemoglobin 1000 mg/dl, Methanol 10%, Albumin 2000 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HIV, HCV, HBV, HEV.	Test	35.490	200	7.098.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
309	Lô số 309	Test nhanh kháng nguyên phát hiện sốt rét	Phát hiện định tính và phân biệt <i>P. falciparum</i> cụ thể là HRP-2 và <i>Plasmodium vivax</i> cụ thể là pLDH trong mẫu máu toàn phần mao mạch/tĩnh mạch. Độ nhạy: Đối với Malaria P.f là $\geq 99.59\%$ (487/489 95%CI: 98.53-99.95%), đối với Malaria P.v là 100% (123/123 95%CI: 97.05-100%); độ đặc hiệu: 100% (1006/1006 95%CI: 99.63-100%). Đọc kết quả xét nghiệm sau 15 phút. Xét nghiệm có thể được đọc tới 30 phút. Thẻ tích mẫu sử dụng: 5μl. Bảo quản: 2-40°C. Không phản ứng chéo với vi rút viêm gan A, viêm gan B, viêm gan C, bệnh nhiễm trùng đường hô hấp (Cúm A,B), bệnh do vector lây truyền (Chikungunya, Dengue, virus sốt vàng Yellow fever), bệnh nhiễm trùng đường ruột (Rotavirus, Ecoli k99, Salmonella Typhi), Streptococcus pneumonia, Streptococcus pyogenes, Legionella pneumophila, Treponema pallidum, không phản ứng chéo với panel chuyển đổi huyết thanh HIV, huyết tương dương tính HCV/kháng nguyên lõi HCV, huyết tương dương tính HBsAg, HAV IgM, Dengue IgM, Chikungunya, Zika, Salmonella typhi IgM, Leishmania, viêm não Nhật Bản, virus West Nile, huyết tương dương tính với IgM của Brucella, IgM viêm não do ve truyền.	Test	29.988	500	14.994.000	
310	Lô số 310	Test phát hiện kháng nguyên Syphilis Ab (Giang mai)	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng thể kháng giang mai từ huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu $\geq 99.1\%$ so với TPHA. Bảo quản: 2-40°C.	Test	21.735	50	1.086.750	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
311	Lô số 311	Test phát hiện kháng thể Influenza A/B	- Xét nghiệm sắc ký miễn dịch nhanh để phát hiện định tính các kháng nguyên cúm A và B trong các mẫu bệnh phẩm từ dịch tiết ở mũi. - Loại A: Tương quan với RT-PCR: Độ nhạy: $\geq 82\%$, độ đặc hiệu: 100%, độ chính xác $\geq 95,9\%$. - Loại B: Tương quan với RT-PCR: Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100%, độ chính xác: 100%. - Đọc kết quả trong 8 phút. - Kit thử ổn định nhất 5 tuần khi ở nhiệt độ 60 độ C. - Thành phần: + Vạch chứng: Dê kháng IgG chuột : 0.828μg/test. + Vạch thử A: Kháng thể cúm A 0.502 - 1.104μg/test. + Vạch thử B: Kháng thể cúm B 0.386 - 0.552μg/test. + Cộng hợp vạch thử A: Kháng thể cúm A 0.154 - 0.719μg/test. - Cộng hợp vạch thử B: Kháng thể cúm B 0.057 - 0.251μg/test. - Kết quả thử nghiệm vẫn có thể đáp ứng các tiêu chí chấp nhận được sau khi sản phẩm tiếp xúc với độ ẩm 20~30%, 50~60% và 70~80% trong 8 giờ khi mở sản phẩm.	Test	65.100	500	32.550.000	
312	Lô số 312	Test phát hiện kháng nguyên Rotavirus Ag	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus nhóm A trong mẫu phân của người. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100% so với PCR và ELISA. Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55$\pm$1°C. Giới hạn phát hiện Rotavirus nhóm A xấp xỉ $2 \times 10^6 \sim 1.15 \times 10^6$ PFU/ml. Thành phần chính: Kháng thể đơn dòng chuột kháng Rotavirus; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng chuột kháng IgG thỏ; Đệm vàng: Kháng thể đa dòng thỏ kháng Rotavirus.	Test	70.122	500	35.061.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
313	Lô số 313	Test kháng thể Virus viêm gan B	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. Độ nhạy tương quan: 100%. Độ đặc hiệu tương quan: 100%. Độ chính xác tương quan: 100%. Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%. Ngưỡng phát hiện (LOD): 1 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HCV, Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H.pylori. Không bị gây nhiễu bởi Sodium citrate nồng độ 3.8% và EDTA nồng độ 3.4μmol/L Đọc kết quả tại 15 phút.	Test	4.500	1.000	4.500.000	
314	Lô số 314	Test chẩn đoán nhanh chất gây nghiện trong nước tiểu	Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng MOP, cộng hợp MOP-BSA.; Kháng thể dê kháng IgG thỏ. Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml. Độ nhạy tương quan 100%. Độ đặc hiệu tương quan 100%. Độ chính xác tương quan 100%. Độ chính xác ngẫu nhiên lặp 100% Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 μg/mL: 4-Acetamidophenol, N-Acetylprocainamide, Ampicillin, Aspartame. Đọc kết quả tại 5 phút.	Test	8.500	300	2.550.000	
315	Lô số 315	Test chẩn đoán nhanh chất gây nghiện trong nước tiểu	Test thử nhanh phát hiện Methamphetamine (MET). Ngưỡng cut-off: 500 ng/ml. Dương tính: MET ≥ 500 ng/ml. Âm tính: AMP < 500 ng/ml. Độ nhạy: ≥ 99,9%. Độ đặc hiệu: ≥ 99,9%.	Test	11.445	300	3.433.500	

CB

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
316	Lô số 316	Test chẩn đoán nhanh chất gây nghiện trong nước tiểu	Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện THC (Bồ đà) trong nước tiểu. Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Qui cách test thử: (Ngang : 0.42cm, chiều dài: 8cm, độ dày: 0.15cm). Ngưỡng phát hiện: 50ng/ml. Độ nhạy $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$. Độ chính xác $\geq 99,7\%$ Độ lặp lại: 100%. Độ ổn định: 100 %. Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C.	Test	10.000	300	3.000.000	
317	Lô số 317	Test chẩn đoán nhanh chất gây nghiện trong nước tiểu	Test thử nhanh phát hiện Morphine (MOP). Ngưỡng cut-off: 300ng/ml. Dương tính: MOP > 300ng/ml. Âm tính: MOP < 300ng/ml. Độ nhạy: $\geq 99,9\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,9\%$.	Test	11.445	300	3.433.500	
318	Lô số 318	Que thử/Khay thử xét nghiệm HbeAg	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Độ nhạy: $\geq 96,2\%$; độ đặc hiệu: $\geq 99,4\%$; khoảng tin cậy: $\geq 95\%$ Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,16 μ g); Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,2 μ g). Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dẻ kháng chuột (0,88 μ g). Bảo quản ở nhiệt độ thường.	Test	8.190	200	1.638.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
319	Lô số 319	Test nhanh chuẩn đoán HBeAg	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Độ nhạy: $\geq 96.2\%$; độ đặc hiệu: $\geq 99.4\%$; khoảng tin cậy: $\geq 95\%$. Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,16 μg). Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,2 μg). Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dẻ kháng chuột (0,88 μg). Bảo quản ở nhiệt độ thường.	Test	9.000	300	2.700.000	
320	Lô số 320	Lọ nhựa đựng mẫu	Lọ nhựa PP trong suốt, dung tích 100ml, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn.	Lọ	3.000	100	300.000	
321	Lô số 321	Cồn 96	Cồn 96%.	Lít	57.000	6	342.000	
322	Lô số 322	Tăm bông lấy mẫu tiết trùng	Được sử dụng để lấy mẫu, lưu trữ, truyền tải. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu lấy mẫu khác.	Ổng	2.500	100	250.000	
323	Lô số 323	Hỗn hợp EA 50	EA-50 là chất nhuộm gốc cồn, màu xanh nhạt, chủ yếu được sử dụng trong phòng thí nghiệm tế bào học để nhuộm tế bào chất thường quy. Quy cách: Chai 500ml.	Chai	1.100.000	1	1.100.000	
324	Lô số 324	Keo dán lam kính	Có thể trộn với tất cả các hóa chất làm sạch, kể cả các hóa chất thay thế xylene như Clear-Rite 3 của Thermo Scientific™. Khô nhanh chóng. Chất nền toluene. Đặc điểm quang học rõ ràng. Không làm mờ vết nhuộm sau thời gian bảo quản lâu dài. Chai 118 ml.	Chai	850.000	1	850.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
325	Lô số 325	Test thử thai	Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$. Độ chính xác $\geq 99,75\%$ Ngưỡng phát hiện: 25mIU/ml. Độ lặp lại: 100%. Độ ổn định: 100% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C.	Cái	3.500	230	805.000	
326	Lô số 326	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng 7F	1 Catheter làm bằng Polyurethane loại thẳng, latex free, vô trùng, 2 đường, cỡ 6.5F dài 10/12cm, cỡ 8 F dài 10cm, cỡ 12 F dài 15/18cm, kim 18G/19G dài 7/5cm, 1 dây dẫn dài 60cm, 2 cây nong.	Bộ	1.050.000	100	105.000.000	
327	Lô số 327	Muối NaCl tinh khiết	Muối viên NaCl tinh khiết dùng tái sinh thiết bị lọc nước.	Kg	12.000	250	3.000.000	
328	Lô số 328	Bộ kit xét nghiệm tầm soát ung thư cổ tử cung	Quy cách: 1 bộ bao gồm: + 1 lọ dung dịch bảo quản mẫu (CP103) + 1 màng lọc (CP102) + 1 lam kính (06PMBZC) + 1 chổi phết tế bào cổ tử cung.	Kít	300.405	50	15.020.250	
329	Lô số 329	Ống ly tâm nhựa 15ml	Ống có nắp xoáy vô trùng, Thể tích 15ml Nhựa PP đáy nhọn, có vạch chia thể tích, không chứa DNA/RNA, không chứa nội độc tố.	Cái	1.680	100	168.000	
330	Lô số 330	Hóa chất nhuộm Hematoxylin	Dung dịch nhuộm hematoxyline harris, không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: 2.3-2.5. Chai 500ml.	Chai	1.320.000	1	1.320.000	
331	Lô số 331	Hoá chất nhuộm màu da cam	Hoá chất nhuộm màu da cam, chai ≥ 500 ml.	Chai	1.062.495	1	1.062.495	
332	Lô số 332	Dung dịch KOH 10%	Dung dịch chứa KOH 10%. Dùng để soi trắng và nấm da ký sinh Thể tích: Chai 500ml.	Chai	180.000	1	180.000	
333	Lô số 333	Ống đặt nội khí quản không bóng	Không có bóng chèn, các số. Đầu ống vát, có cản quang.	Cái	11.400	50	570.000	
334	Lô số 334	Đinh Kirschner dùng trong phẫu thuật xương	Đường kính khoảng từ 0.5 đến 3.0mm; dài khoảng từ 100 - 290mm, 2 đầu nhọn. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	95.000	200	19.000.000	

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
335	Lô số 335	Kìm sinh thiết dạ dày, đại tràng	Kìm sinh thiết với thiết kế tay cầm 3 vòng. Loại không kim. Ngàm hình oval hoặc hình tròn. Đường kính ngàm (1.8mm - 2.4mm). Chiều dài làm việc từ (120cm - 230cm). Khớp nối đầu kìm dạng đỉnh tán.	Cái	105000	50	5.250.000	
336	Lô số 336	Nẹp khóa chữ T chéo đầu dưới xương quay dùng vít 3.5mm	Nẹp khóa chữ T chéo đầu dưới xương quay dùng vít 3.5mm, chất liệu Thép không gỉ các cỡ.	Cái	890.000	30	26.700.000	
337	Lô số 337	Vít chỉ neo tự tiêu kèm 2 chỉ siêu bền	Chất liệu tự tiêu poly l-lactide acid (PLLA) kết hợp Hydroxyapatite (HA), đã tiệt trùng. Kèm hai chỉ siêu bền Ultrabraid (chất liệu UHMW polyethylene) số 2. Đường kính $\geq 2.9\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 3.7\text{mm}$, dài $\geq 11.5\text{mm}$.	Cái	9180000	2	18.360.000	
338	Lô số 338	Bông viên tiệt trùng 4cm x 2cm	100% bông xơ tự nhiên, kích thước 4cm x 2cm.	Kg	139000	100	13.900.000	
Tổng cộng gói thầu: gồm 338 phần (lô)							12.555.600.865	

42